

TRƯỜNG KINH TẾ
KHOA KINH TẾ



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3537/QĐ-ĐHV
ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 8.31.01.10

Nghệ An, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

PHẦN 1. GIỚI THIỆU	1
1.1. Trường Đại học Vinh	1
1.2. Giới thiệu về Trường Kinh tế	3
1.3. Giới thiệu về ngành Quản lý kinh tế	5
1.3.1. Vai trò của ngành Quản lý kinh tế trong nền kinh tế hiện đại	6
1.3.2. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế	6
1.3.3. Nhu cầu và triển vọng nghề nghiệp trong ngành Quản lý kinh tế.....	6
1.3.4. Đào tạo Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Vinh	7
PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ	8
2.1 Thông tin chung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế....	8
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	9
2.2.1. Mục tiêu tổng quát	9
2.2.2. Mục tiêu cụ thể	9
2.3. Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.....	9
2.4. Vị trí, cơ hội việc làm và thăng tiến sau khi tốt nghiệp	11
2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	12
2.5.1. Tuyển sinh	12
2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp	14
2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học	14
PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	16
3.1. Tổng quan về chương trình dạy học	16
3.1.1. Tên ngành đào tạo:.....	16
3.1.2. Mã số ngành đào tạo: 8310110.....	16
3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	16
3.2.1. Chuẩn đầu ra CTĐT cấp độ 3 theo đề cương CDIO	16
3.2.2. Đối sánh Chuẩn đầu ra CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế với các văn bản quy định của Nhà nước.....	18
3.3. Khung chương trình dạy học	23
3.3.1. Khung Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.....	23

3.3.2. Đối sánh khung Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế với CTDH của các trường Đại học trong nước và nước ngoài	25
3.4. Bảng phân nhiệm CDR CTĐT cho các CDR học phần	29
3.5. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần.....	37
3.6. Phương pháp giảng dạy và học tập.....	38
3.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	39
3.8. Mô tả tóm tắt các học phần	41
PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ.....	57
PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	64
PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ	68

DANH MỤC BẢNG

BẢNG 1:	ĐỐI SÁNH MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ.....	18
BẢNG 2:	ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ.....	20
BẢNG 3:	ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG NƯỚC.....	25
BẢNG 4:	ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC NGOÀI.....	27

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1959 theo Nghị định số 375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Là một trong những trường đại học đầu tiên của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, Trường vinh dự được đóng trên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vùng địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Từ khi thành lập đến nay, Trường đã trải qua 5 giai đoạn phát triển:

- Từ Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh đến Trường Đại học Sư phạm Vinh (1959 - 1965).
- Trường Đại học Sư phạm Vinh trong những năm sơ tán (1965 - 1973).
- Trường Đại học Sư phạm Vinh vượt qua khó khăn, từng bước đa ngành (1973 - 2001).
- Sự phát triển của Trường Đại học Vinh đa ngành (2001 - 2019).
- Xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các cơ sở giáo dục đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á (2019 - nay).

Từ Trường Đại học Sư phạm Vinh đến Trường Đại học Vinh hôm nay là thành quả của sự phấn đấu liên tục, bền bỉ, sáng tạo, tự chủ của các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, viên chức, học sinh, sinh viên và học viên của Nhà trường trong hơn 60 năm qua. Những thành quả đó khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trên thế giới.

Với tiền thân là Trường Đại học sư phạm Vinh, trải qua hơn 62 năm phấn đấu xây dựng và trưởng thành, với nhiều đóng góp xuất sắc cho nền giáo dục nước nhà, góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, sự nghiệp đổi mới đất nước, Nhà trường đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận và tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý.

Nhà trường đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục, đào tạo,

các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Theo bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC, hàng năm Trường Đại học Vinh đều được xếp trong top 20 các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Trường Đại học Vinh đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) của 100 trường đại học hàng đầu châu Á (trong đó có nhiều tiêu chí đạt 5 sao). Theo bảng xếp hạng SCImago (SCImago Institutions Rankings) Trường Đại học Vinh xếp ở vị trí thứ 16 trong 22 trường đại học của Việt Nam.

Nghị quyết số 11/NQ-HĐ ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã xác định sứ mạng, tầm nhìn của Trường, cụ thể là:

Tầm nhìn: “Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu Châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”.

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Trung thực (Honesty)

Trách nhiệm (Accountability)

Say mê (Passion)

Sáng tạo (Creativity)

Hợp tác (Collaboration)

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC: HỢP TÁC - SÁNG TẠO

Trường Đại học Vinh xác định Hợp tác (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Hợp tác là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.

Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác

Trường Đại học Vinh coi Sáng tạo (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm,

say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến. Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

Chiến lược phát triển của Nhà trường: Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045. Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Hiện tại, Trường đào tạo 57 ngành đại học (*trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao*), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ (2). Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 3 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Mầm non thực hành và Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hành). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 học sinh, sinh viên, học viên, trong đó sinh viên, học viên chính quy là 22.000 người.

Trong 57 ngành đào tạo đại học, Trường Đại học Vinh có 14 ngành đào tạo giáo viên là các ngành truyền thống, cung cấp nguồn giáo viên chất lượng cao cho cả nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học. Trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo giáo viên nói riêng, đào tạo các nguồn nhân lực nói chung theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học E-learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

1.2. Giới thiệu về Trường Kinh tế

Năm 2003, Khoa Kinh tế được thành lập theo Quyết định số 870/QĐ-BGH&ĐT-TCCB, ngày 24/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 9 năm 2021 Khoa Kinh tế được Trường Đại học Vinh chuyển đổi mô hình thành Trường Kinh tế được giao nhiệm vụ đào tạo: 1 mã ngành đào tạo Tiến sĩ; 3 mã ngành đào tạo thạc sĩ; 5 mã ngành Đại học chính quy hệ cử nhân kinh tế; 4 mã ngành đào tạo Đại học hệ vừa làm vừa học. Trường Kinh tế có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Đại học và Sau đại học khối ngành Kinh tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, Trường Kinh tế thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

- Đào tạo trình độ Tiến sĩ: chuyên ngành Quản lý kinh tế.

- Đào tạo trình độ Thạc sĩ: chuyên ngành Kinh tế chính trị, chuyên ngành Quản lý kinh tế, chuyên ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kế toán.

- Đào tạo Cử nhân Kế toán, Cử nhân Quản trị kinh doanh, Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Kinh tế nông nghiệp, Cử nhân quản trị kinh doanh hệ Chất lượng cao, Cử nhân Thương mại điện tử.

- Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

- Bồi dưỡng và quảng bá kiến thức về khối ngành Kinh tế

- Đào tạo liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.

- Triển khai hoạt động hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế.

Tầm nhìn, Sứ mạng, Triết lý giáo dục của Trường Kinh tế:

Sứ mạng: Trường Kinh tế là trường thuộc Trường Đại học Vinh, đào tạo theo định hướng ứng dụng, cung cấp nguồn nhân lực kinh tế chất lượng cao, chú trọng đổi mới các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển của khu vực Bắc trung Bộ và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Kinh tế trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và cung ứng dịch vụ về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý có chất lượng, uy tín hàng đầu khu vực Bắc Trung Bộ.

Slogan: Kết nối tri thức - Kiến tạo tương lai

Triết lý giáo dục (Giá trị cốt lõi): *Hợp tác - Kiến tạo - Phát triển*

Hợp tác: Chúng tôi luôn sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên liên quan để tìm kiếm các cơ hội, cùng kết nối, chia sẻ tri thức để mang đến những giá trị tốt đẹp nhất cho người học, cho giảng viên và người lao động.

Kiến tạo: Bằng việc chú trọng đổi mới chương trình đào tạo, thực hiện gắn dạy học với đồ án/dự án môn học để giải quyết các bài toán thực tiễn và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, ý tưởng khởi nghiệp của người học. Từ đó tạo nên những sản phẩm đầu ra có tính tích cực, chủ động và sáng tạo cao nhất.

Phát triển: Với những gì được lĩnh hội tại đây, từ người học, giảng viên cho đến người lao động đều có cơ hội được hoàn thiện và phát triển bản thân, cơ hội phát triển trong nghề nghiệp, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội và đất nước.

Chính sách chất lượng: Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh cam kết:

1. Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực kinh tế chất lượng cao, đảm bảo các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, địa phương, doanh nghiệp.

2. Luôn lấy người học làm trung tâm, đội ngũ giảng viên là nguồn lực cốt lõi trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

3. Thường xuyên nghiên cứu, cập nhật, đổi mới nội dung chương trình đào tạo, giáo trình, phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

4. Tạo môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện làm việc tốt nhất cho các cấp bậc học, cho từng viên chức, người lao động của Nhà trường, từ đó tạo ra hệ giá trị cốt lõi “*Hợp tác - Kiến tạo - Phát triển*” cho người học, viên chức, người lao động.

5. Thường xuyên đánh giá và cải tiến cách thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động của Nhà trường

Hiện nay Trường Kinh tế đã và đang có quan hệ hợp tác với một số cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế để triển khai một số chương trình dự án nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; Trường đã ký hợp tác với Hội Kế toán công chứng Anh ICAEW dạy và cấp chứng chỉ kế toán quốc tế. Ngoài ra, Trường có quan hệ hợp tác với các Trường Đại học và Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế như: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Trường Đại học Ngoại thương, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM, Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Hà Tĩnh, Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung Ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công thương, Cục thuế... các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh sẽ mở rộng các hướng và hình thức đào tạo đa dạng, tiếp tục phát triển thích ứng với điều kiện hoàn cảnh mới, đáp ứng yêu cầu phát triển mới, phù hợp nhu cầu và sự phát triển của xã hội mở ra cơ hội việc làm và phát triển nghề nghiệp cho người học, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng trong thời kỳ đổi mới đất nước, góp phần cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay Trường Kinh tế đã có 3 chương trình đào tạo đại học chính quy (Quản trị kinh doanh, Kế toán và Tài chính ngân hàng) được đánh giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn Quốc gia và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục, hiện đang thực hiện tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế và Kinh tế chính trị.

1.3. Giới thiệu về ngành Quản lý kinh tế

Ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ là một ngành học chuyên sâu, cung cấp cho học viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành những chuyên gia trong việc hoạch định, quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế trong môi trường doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các tổ chức quốc tế. Ngành học này không chỉ đáp ứng yêu cầu về kiến thức lý thuyết mà còn tập trung vào việc phát triển các kỹ năng thực tiễn, khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế phức tạp, cũng như khả năng ra quyết định chiến lược trong môi trường kinh tế luôn thay đổi và có tính toàn cầu.

1.3.1. Vai trò của ngành Quản lý kinh tế trong nền kinh tế hiện đại

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang tiến mạnh mẽ vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và đối mặt với những thách thức trong quá trình phát triển bền vững, ngành Quản lý kinh tế đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng ứng phó và tận dụng các cơ hội kinh tế toàn cầu. Ngành học này cung cấp cho học viên khả năng hiểu biết sâu sắc về các vấn đề kinh tế, quản lý tài chính, marketing, quản lý nhân lực và các kỹ năng lãnh đạo, giúp họ có thể đưa ra các quyết định chiến lược hiệu quả trong môi trường cạnh tranh.

Quản lý kinh tế không chỉ là việc điều hành và tối ưu hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một tổ chức, mà còn liên quan đến việc phân tích và dự báo các yếu tố tác động từ môi trường bên ngoài, từ đó có những kế hoạch dài hạn và chiến lược phát triển hợp lý. Các học viên tốt nghiệp ngành này sẽ có khả năng đối mặt với các thách thức và cơ hội mà nền kinh tế toàn cầu mang lại, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia và khu vực.

1.3.2. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế được thiết kế nhằm trang bị cho học viên một nền tảng kiến thức vững chắc về các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và các kỹ thuật quản lý hiện đại trong lĩnh vực kinh tế.

Bên cạnh đó, chương trình còn chú trọng đến việc phát triển kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định và khả năng phân tích các vấn đề kinh tế phức tạp trong thực tế. Học viên sẽ được học cách xây dựng và thực thi các chiến lược phát triển kinh tế, đồng thời rèn luyện khả năng nghiên cứu, tư duy phản biện và sáng tạo trong quá trình giải quyết các tình huống thực tế.

Ngoài các kiến thức chuyên môn, chương trình cũng đặc biệt chú trọng đến việc trang bị cho học viên khả năng sử dụng các công cụ công nghệ hiện đại, các phần mềm quản lý, phân tích dữ liệu kinh tế, giúp học viên có thể áp dụng hiệu quả vào công việc sau khi tốt nghiệp.

1.3.3. Nhu cầu và triển vọng nghề nghiệp trong ngành Quản lý kinh tế

Ngành Quản lý kinh tế mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn cho những người có trình độ thạc sĩ, đặc biệt là trong các tổ chức và doanh nghiệp có quy mô lớn, các cơ quan nhà nước, các tổ chức tài chính và các tổ chức quốc tế. Học viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các lĩnh vực như: quản lý tài chính, phân tích thị trường, quản lý chiến lược, quản lý dự án, nghiên cứu kinh tế, hoặc trở thành các chuyên gia tư vấn cho các tổ chức, doanh nghiệp về các chiến lược phát triển kinh tế và quản lý hiệu quả.

Tại khu vực Bắc Trung Bộ, nơi có sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành Quản lý kinh tế càng trở nên cấp thiết. Các tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế đang chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ trong các lĩnh vực kinh tế và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài

nước. Điều này tạo ra nhu cầu lớn về đội ngũ chuyên gia quản lý có khả năng xử lý các vấn đề kinh tế phức tạp, đảm bảo sự phát triển bền vững cho các tổ chức và doanh nghiệp trong khu vực.

Bên cạnh đó, ngành Quản lý kinh tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các doanh nghiệp/tổ chức công có thể tối ưu hóa hoạt động sản xuất, tăng trưởng bền vững và nâng cao sức cạnh tranh trong môi trường kinh tế toàn cầu. Học viên tốt nghiệp ngành này có thể làm việc trong các vị trí quản lý cao cấp như Giám đốc điều hành, Giám đốc tài chính, Giám đốc chiến lược, và các vị trí lãnh đạo khác trong các tổ chức, doanh nghiệp.

1.3.4. Đào tạo Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh, với bề dày kinh nghiệm trong việc đào tạo các ngành kinh tế, đã phát triển chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Chương trình đào tạo này được thiết kế để trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết trong quản lý kinh tế, từ đó giúp họ có thể phát triển sự nghiệp trong các tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Trường cũng chú trọng vào việc phát triển khả năng nghiên cứu và tư duy độc lập, giúp học viên có thể đóng góp vào công tác nghiên cứu và phát triển các chiến lược kinh tế cho các tổ chức.

Với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm, Trường Đại học Vinh cam kết cung cấp một môi trường học tập chất lượng, giúp học viên phát triển toàn diện và đạt được các mục tiêu nghề nghiệp của mình. Cùng với các cơ sở hạ tầng hiện đại và các mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước, Trường Đại học Vinh là lựa chọn lý tưởng cho những ai mong muốn nâng cao trình độ và phát triển sự nghiệp trong ngành Quản lý kinh tế.

1. Tên ngành đào tạo:	Quản lý kinh tế
2. Mã số ngành đào tạo:	8.31.01.10
3. Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế
5. Địa chỉ	Số 182, Lê Duẩn, TP Vinh, Nghệ An
6. Điện thoại	02383.552.496
7. Facebook page	https://www.facebook.com/share/19eTkFUN5N/?mibextid=wwXIfr

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

2.1 Thông tin chung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

1.	Tên ngành đào tạo:	Quản lý kinh tế
2.	Mã số ngành đào tạo:	8.31.01.10
3.	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4.	Thời gian đào tạo:	2 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Thạc sĩ ngành Kinh tế
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế
7.	Hình thức đào tạo:	
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	61 tín chỉ
9.	Thang điểm:	
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Vinh được thiết kế với phương pháp giảng dạy hiện đại, áp dụng mô hình CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate) và chú trọng vào đổi mới sáng tạo cũng như chuyển đổi số trong quản lý kinh tế. Cụ thể:

Mô hình CDIO được áp dụng xuyên suốt chương trình, giúp học viên phát triển toàn diện các kỹ năng từ việc hình thành ý tưởng đến thiết kế, triển khai và vận hành các chiến lược quản lý kinh tế. Phương pháp này đặc biệt nhấn mạnh vào khả năng giải quyết vấn đề, nghiên cứu và cải tiến quy trình trong việc thu nhận và cung cấp thông tin quản lý.

Các chuẩn đầu ra của chương trình được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường Đại học Vinh. Chương trình không chỉ trang bị kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế, mà còn phát triển các phẩm chất nghề nghiệp và năng lực lãnh đạo, giúp học viên trở thành những chuyên gia quản lý có khả năng định hướng và thực thi các chiến lược phát triển hiệu quả.

Chương trình tích hợp toàn diện: Học viên sẽ được đào tạo không chỉ về kiến thức chuyên môn mà còn về các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, ra quyết định, phân tích và đánh giá các chiến lược, đồng thời phát triển khả năng đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ số vào công việc. Chương trình giúp học viên hình thành tư duy quản lý hiện đại và năng lực lãnh đạo trong môi trường kinh doanh thay đổi liên tục.

Cơ sở vật chất và tài nguyên học tập: Học viên sẽ được tiếp cận với hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, bao gồm thư viện điện tử, phòng học, phòng thực hành và các

thiết bị học tập tiên tiến. Hệ thống mạng LAN và Internet được tối ưu để học viên có thể tra cứu tài liệu và nghiên cứu sâu rộng, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu chuyên sâu.

Đội ngũ giảng viên chất lượng: Giảng viên trong chương trình đào tạo là các chuyên gia có uy tín trong ngành, giàu kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu. Các giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, khuyến khích học viên phát triển tư duy độc lập, khả năng giải quyết vấn đề và quản lý xung đột trong môi trường làm việc đa dạng.

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình thạc sĩ **ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng** trang bị kiến thức chuyên sâu về quản lý tổ chức, phân tích chính sách, quản lý nhà nước và các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực kinh tế. Người học có khả năng hình thành ý tưởng, triển khai và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế, thể hiện sự chuyên nghiệp và tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, có năng lực để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc tiến sĩ trong nước và quốc tế.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ **ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng**, người học có khả năng:

PO1. Áp dụng thành thạo các kiến thức thực tế và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

PO2. Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; phát triển kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

PO3. Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân.

PO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

2.3. Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

Chuẩn đầu ra CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế là những yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp của người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành QLKT người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức NL}
1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
1.1.	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Quản lý kinh tế	
1.1.1.	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
1.2.	Kiến thức chuyên sâu về trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
2.1.	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phân biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.1.2.	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {S3}
2.2.	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {A3}
2.2.2.	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân	2,5 {A3}
3. Làm việc nhóm và giao tiếp		
3.1.	Làm việc nhóm	
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.	Giao tiếp	
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	3,5 {S4}
3.2.2.	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành trong các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	2,5 {S3}
4. Hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành		
4.1.	Bối cảnh	
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.	Hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - đánh giá các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành QLKT người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức NL}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

2.4. Vị trí, cơ hội việc làm và thăng tiến sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế, học viên có thể đảm nhận nhiều vị trí lãnh đạo và chuyên môn trong các tổ chức, doanh nghiệp, cũng như các cơ quan nhà nước. Với kiến thức về chuyên sâu và kỹ năng thực tiễn, học viên sẽ có cơ hội làm việc trong các ngành nghề đa dạng và môi trường làm việc chuyên nghiệp, cụ thể:

Chuyên viên chiến lược và phân tích kinh tế: Đây là vị trí phù hợp, phân tích và đưa ra các chiến lược kinh tế hiệu quả. Học viên có thể làm việc tại các doanh nghiệp lớn, ngân hàng, công ty tư vấn hoặc cơ quan nhà nước, tham gia vào quá trình xây dựng, triển khai và giám sát các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

Giám đốc và Quản lý dự án: học viên có thể đảm nhận vai trò giám đốc, quản lý các dự án kinh tế...

Chuyên viên chính sách công và phát triển kinh tế: học viên có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế hoặc tổ chức phi lợi nhuận, nghiên cứu và xây dựng các chính sách kinh tế, chiến lược phát triển khu vực hoặc quốc gia. Đây là cơ hội để tham gia vào việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế bền vững, quản lý các chương trình hỗ trợ phát triển.

Giảng viên và Nghiên cứu viên: Với sự am hiểu về kinh tế và quản lý, học viên có thể lựa chọn giảng dạy tại các trường đại học, viện nghiên cứu.

Cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp

Một trong những ưu điểm nổi bật của chương trình thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế là mở ra nhiều cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp. Nhờ vào sự kết hợp giữa kiến thức chuyên sâu và kỹ năng quản lý, học viên có thể:

Thăng tiến lên các vị trí lãnh đạo: học viên có thể phấn đấu lên các vị trí cao hơn như giám đốc điều hành, giám đốc chiến lược, giám đốc phát triển kinh doanh, giúp điều hành tổ chức và đưa ra các quyết định chiến lược có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của doanh nghiệp.

Tham gia các dự án quốc tế và đa quốc gia: Với khả năng làm việc trong môi

trường toàn cầu, học viên có thể tham gia vào các dự án quốc tế, đặc biệt là trong các tập đoàn đa quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế.

Khởi nghiệp và đầu tư: học viên có thể xây dựng các dự án khởi nghiệp hoặc tham gia vào các hoạt động đầu tư, đặc biệt là trong công nghệ, tài chính và quản lý nguồn lực, mở ra cơ hội thăng tiến.

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

Học viên tốt nghiệp Đại học các trường Đại học trừ một số ngành loại trừ theo quy định của ngành Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng). Đối với ngành đúng sẽ không phải học bổ sung kiến thức; ngành gần và các ngành còn lại sẽ học chuyển đổi từ 3 - 7 học phần.

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC
CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG CÁC KỲ THI TUYỂN
SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Ngành Quản lý kinh tế

Định hướng ứng dụng			
Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức		
	Ngành	Tên HP	SSố TC
1. Kinh tế học, mã ngành: 73101 Kinh tế - 7310101 Kinh tế chính trị - 7310102 Kinh tế đầu tư - 7310104 Kinh tế phát triển - 7310105 Kinh tế quốc tế - 7310106 Thống kê kinh tế - 7310107 Toán kinh tế - 7310108 Kinh tế số - 7310109	- Các ngành thuộc nhóm Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh - 73401 Quản trị kinh doanh - 7340101 Marketing - 7340115 Bất động sản - 7340116 Kinh doanh quốc tế - 7340120 Kinh doanh thương mại - 7340121 Thương mại điện tử - 7340122 Kinh doanh thời trang và dệt may - 7340123 - Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - 73402 Tài chính - Ngân hàng - 7340201 Bảo hiểm - 7340204 Công nghệ tài chính - 7340205 - Các ngành thuộc nhóm Kế toán - Kiểm toán - 73403 Kế toán - 7340301 Kiểm toán - 7340302 - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học so với ngành Quản lý kinh tế khác nhau từ không quá 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Quản lý học 2. Chính sách kinh tế 3. Quản lý nhà nước về kinh tế	99
	- Tốt nghiệp đại học ngành khác có	1. Kinh tế vi mô	66

bằng Cao cấp LLCT	2. Kinh tế vĩ mô	
Tốt nghiệp đại học ngành khác không bao gồm: 1. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 714 2. Nghệ thuật – 721 3. Khoa học sự sống – 742 4. Khoa học tự nhiên – 744 (ngoại trừ khoa học trái đất 74402, Khoa học môi trường – 74403) 5. Toán và thống kê – 746 (Ngoại trừ Khoa học tính toán – 7440107, Khoa học dữ liệu – 7460108...) 6. Thú y – 764 7. Sức khỏe - 722 (ngoại trừ: Quản lý y tế: 77208) 8. Dịch vụ xã hội – 776 9. An ninh – Quốc phòng – 786 (ngoại trừ Quản lý nhà nước về an ninh trật tự - 7860109, Hậu cần công an nhân dân – 7860116)	1. Kinh tế vi mô 2. Kinh tế vĩ mô 3. Quản lý học 4. Chính sách kinh tế 5. Quản lý nhà nước về kinh tế 6. Quản lý phát triển kinh tế địa phương 7. Truyền thông, đàm phán và giao tiếp	21

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đồ án đạt yêu cầu.

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp, được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ giáo dục và đào tạo công bố hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

Trường Đại học Vinh đã thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ người học, học viên. Trường Đại học Vinh đã xây dựng Quỹ Hỗ trợ học sinh, sinh viên, học viên

(HSSV). Quỹ Hỗ trợ HSSV Trường Đại học Vinh được thành lập tháng 1 năm 2016. Đến nay Quỹ đã kêu gọi, tiếp nhận, trao số tiền gần 20 tỷ đồng cho HSSV. Hiện tài khoản của Quỹ vẫn còn số dư trên 3 tỷ đồng đảm bảo để Quỹ duy trì hoạt động và kịp thời hỗ trợ cho các HSSV bị ốm đau, tai nạn rủi ro hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác. Trường Đại học Vinh đã xây dựng mạng lưới cựu HSSV, xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Liên lạc cựu HSSV Trường Đại học Vinh (2018); thành lập các Ban liên lạc cựu HSSV tại tất cả các khoa, viện, trường thuộc và trực thuộc (2018) và Ban Liên lạc cựu HSSV Trường Đại học Vinh (2019).

Trường Đại học Vinh đã tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng: Tổ chức nhiều sự kiện văn hoá, các hội nghị, hội thảo tư vấn nghề nghiệp, việc làm; các chương trình giao lưu văn nghệ với hàng chục diễn giả, nghệ sĩ nổi tiếng được giới trẻ mến mộ. Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về thương mại điện tử, kỹ năng và tư duy khởi nghiệp sáng tạo, khởi sự kinh doanh; bồi dưỡng ngoại ngữ miễn phí (tiếng Nhật, Hàn, Đức, Anh, Trung Quốc) nhằm phục vụ nhu cầu của HSSV.

Trường Đại học Vinh đã xây dựng và ra mắt “Cổng Thông tin việc làm Trường Đại học Vinh” (26/4/2021). Quỹ Hỗ trợ HSSV Trường Đại học Vinh được thành lập tháng 1 năm 2016. Đến nay Quỹ đã kêu gọi, tiếp nhận, trao số tiền gần 20 tỷ đồng cho HSSV. Hiện tài khoản của Quỹ vẫn còn số dư trên 3 tỷ đồng đảm bảo để Quỹ duy trì hoạt động và kịp thời hỗ trợ cho các HSSV bị ốm đau, tai nạn rủi ro hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác.

PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Tổng quan về chương trình dạy học

3.1.1. Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Quản lý kinh tế
- + Tiếng Anh: Economics Management

3.1.2. Mã số ngành đào tạo: 8310110

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm

Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế
- + Tiếng Anh: The Degree of Master in Economics

Chương trình **thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng** trang bị kiến thức chuyên sâu về quản lý tổ chức, phân tích chính sách, quản lý nhà nước và các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực kinh tế. Người học có khả năng hình thành ý tưởng, triển khai và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế, thể hiện sự chuyên nghiệp và tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, có năng lực để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc tiến sĩ trong nước và quốc tế.

3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế là những yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp của người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

3.2.1. Chuẩn đầu ra CTĐT cấp độ 3 theo đề cương CDIO

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành QLKT người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức NL}
1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
1.1.	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Quản lý kinh tế	
1.1.1.	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
1.2.	Kiến thức chuyên sâu về trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành QLKT người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức NL}
2.1.	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.1.2.	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {S3}
2.2.	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {A3}
2.2.2.	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân	2,5 {A3}
3. Làm việc nhóm và giao tiếp		
3.1.	Làm việc nhóm	
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.	Giao tiếp	
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	3,5 {S4}
3.2.2.	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành trong các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	2,5 {S3}
4. Hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành		
4.1.	Bối cảnh	
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.	Hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - đánh giá các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

3.2.2. *Đối sánh Chuẩn đầu ra CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế với các văn bản quy định của Nhà nước*

(Bảng 1 và Bảng 2)

BẢNG 1: ĐỐI SÁNH MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

	Dự thảo Mục tiêu CTC ngành Quản lý kinh tế	Đối sánh các văn bản của nhà nước theo hướng dẫn của Nhà trường			
		Tầm nhìn, Sứ mạng và Triết lý giáo dục của Trường Đại học Vinh	Luật giáo dục đại học năm 2018 (Số: 42/VBHN-VPQH)	Mô tả nội dung trình độ Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016)	Nhận xét
Mục tiêu chương trình đào tạo	Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng có kiến thức chuyên sâu về quản lý tổ chức, phân tích chính sách và quản lý nhà nước về kinh tế; Vận dụng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu một cách khoa học; Phát triển kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực quản lý kinh tế; Kỹ năng hợp tác và lãnh đạo nhóm; Kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, có khả năng tự định	- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế tại Trường Đại học Vinh hoàn toàn phù hợp với Tầm nhìn, Sứ mạng và Triết lý giáo dục của Nhà trường , nhấn mạnh sáng tạo và phát triển năng lực cá nhân. Chương trình chú trọng đến việc cung cấp cho học viên các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp và nâng cao khả năng sáng tạo trong lĩnh vực quản lý kinh tế.	Mục tiêu đào tạo ngành Quản lý Kinh tế phù hợp với Điều 5, Mục 2 của Luật giáo dục đại học năm 2018 . Chương trình hướng đến việc trang bị cho học viên kiến thức nền tảng vững chắc, kỹ năng chuyên sâu, khả năng sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề trong thực tiễn.	Chương trình thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Bậc 7 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016). Học viên tốt nghiệp sẽ có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, và giải quyết các vấn đề chuyên ngành một cách hiệu quả, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế quốc gia.	

	hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi; Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế; Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực quản lý kinh tế.				
Mục tiêu cụ thể:	PO1. Áp dụng thành thạo các kiến thức thực tế và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý kinh tế. PO2. Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; phát triển kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực quản lý kinh tế. PO3. Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân. PO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế.	Phù hợp với Triết lý, Sứ mệnh và Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh: Trường Đại học Vinh coi sáng tạo là năng lực cốt lõi và đào tạo học viên với các kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn, ứng dụng công nghệ và sáng tạo trong công việc. Chương trình thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế phản ánh chính xác mục tiêu này bằng việc phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng lãnh đạo và sử dụng công nghệ phù hợp trong các hoạt động nghề nghiệp.	Phù hợp với Điều 5, Mục 2 của Luật giáo dục đại học năm 2018: Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế đáp ứng các yêu cầu của Luật Giáo dục về việc trang bị cho học viên kiến thức nền tảng, kỹ năng chuyên sâu và khả năng giải quyết vấn đề trong nghề nghiệp. Mục tiêu này phản ánh rõ ràng trong các PO1 - PO4, bao gồm việc học viên áp dụng kiến thức, phát triển tư duy phản biện và giải quyết các vấn đề thực tiễn.	-Phù hợp với Bậc 7 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định 1982/QĐ-TTg): Chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn của Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, yêu cầu học viên có khả năng vận dụng kiến thức khoa học vào thực tiễn, phát triển các giải pháp sáng tạo, phân tích dữ liệu và sử dụng công nghệ trong lĩnh vực quản lý kinh tế. Bên cạnh đó, chương trình còn giúp học viên phát triển phẩm chất đạo đức, khả năng lãnh đạo và ứng xử chuyên nghiệp trong nghề nghiệp.	

BẢNG 2: ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
KIẾN THỨC		
1.1.1.	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Kiến thức chung về khoa học xã hội và hành vi
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Kiến thức liên ngành có liên quan
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo
KỸ NĂNG		KỸ NĂNG & MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
2.1.2.	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và các công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp
2.2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	
2.2.2.	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
3.1.1.	Thành thực làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp	Kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
KIẾN THỨC		
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
3.2.2.	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành trong các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
	C-D-I-O	KỸ NĂNG & MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp
4.2.3.	Triển khai được các ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
KIẾN THỨC		

3.3. Khung chương trình dạy học

3.3.1. Khung Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Phân kỳ	Đơn vị phụ trách
I. CÁC HỌC PHẦN CHUNG						
1	PHS81001	Triết học	4	Lý thuyết	1	Khoa GDCT
2	ENG81002	Ngoại Ngữ	3	Lý thuyết	1	Khoa SPNN
II. CÁC HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH						
1. Các HP bắt buộc						
3	ECO82003	Các học thuyết kinh tế hiện đại	3	Lý thuyết	1	Khoa Kinh tế
4	ECO82004	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	Lý thuyết	1	Khoa Kinh tế
5	ECO82005	Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội	3	Lý thuyết	1	Khoa Kinh tế
6	ECO82006	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	3	Lý thuyết	1	Khoa Kinh tế
2. Các HP tự chọn						
7	Tự chọn 1		3	Lý thuyết	2	Trường Kinh tế
8	Tự chọn 2		3	Lý thuyết	2	Trường Kinh tế
9	Tự chọn 3		3	Lý thuyết	2	Trường Kinh tế
10	Tự chọn 4		3	Lý thuyết	2	Trường Kinh tế
II. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH						
1. Các HP bắt buộc						
11	ECM83015	Quản lý tổ chức	3	Dự án	3	Khoa Kinh tế
12	ECM83016	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa	3	Dự án	3	Khoa Kinh tế
13	ECM83017	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế - xã hội	3	Dự án	3	Khoa Kinh tế
2. Các HP tự chọn						
14	Tự chọn 5		3	Dự án	3	Khoa Kinh tế
15	Tự chọn 6		3	Dự án	3	Khoa Kinh tế
III. THỰC TẬP VÀ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP						
16	ECM83022	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	15	Dự án	4	Khoa Kinh tế

Tự chọn 1: Chọn 1 trong 02 học phần	
ECM82007	Kinh tế quốc tế nâng cao
ECM82008	Kinh tế phát triển nâng cao
Tự chọn 2: Chọn 1 trong 02 học phần	
ECM82009	Kỹ năng quản lý
ECM82010	Quản lý nguồn nhân lực
Tự chọn 3: Chọn 1 trong 02 học phần	
ECM82011	Kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay
ECM82012	Quản lý đầu tư công
Tự chọn 4: Chọn 1 trong 02 học phần	
ECM82013	Thống kê ứng dụng
ECM82014	Quản lý tài chính công
Tự chọn 5: Chọn 1 trong 02 học phần	
ECM83018	Lãnh đạo
ECM83019	Đàm phán và quản lý xung đột
Tự chọn 6: Chọn 1 trong 02 học phần	
ECM83020	Phát triển vùng và địa phương
ECM83021	Quản lý chiến lược

3.3.2. Đối sánh khung Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế với CTDH của các trường Đại học trong nước và nước ngoài

(Bảng 3 và 4)

BẢNG 3: ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG NƯỚC

Nội dung	CTDH trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Vinh	CTDH trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU)	CTDH trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Kinh tế – ĐHQGHN (UEB)	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	60 tín chỉ (6 tín chỉ chung, 12 tín chỉ cơ sở ngành, 12 tín chỉ chuyên ngành, 15 tín chỉ thực tập và đồ án, 15 tín chỉ tự chọn)	60 tín chỉ (10 tín chỉ chung, 20 tín chỉ cơ sở ngành, 20 tín chỉ chuyên ngành, 10 tín chỉ thực tập và luận văn thạc sĩ)	60 tín chỉ (8 tín chỉ chung, 22 tín chỉ cơ sở ngành, 20 tín chỉ chuyên ngành, 10 tín chỉ luận văn thạc sĩ)	Các trường đều áp dụng tổng số tín chỉ tương đồng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đại học Vinh tập trung nhiều vào thực tập và ứng dụng thực tiễn.
Thời gian đào tạo	2 năm (4 học kỳ)	2 năm (4 học kỳ)	2 năm (4 học kỳ)	Thời gian đào tạo tương đồng giữa các trường, đáp ứng tiêu chuẩn đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định.
Khối kiến thức chung	6 tín chỉ: Triết học (3 tín chỉ), Ngoại ngữ (3 tín chỉ)	10 tín chỉ: Triết học (3 tín chỉ), Ngoại ngữ (3 tín chỉ), Phương pháp nghiên cứu (4 tín chỉ)	8 tín chỉ: Triết học (3 tín chỉ), Ngoại ngữ (3 tín chỉ), Phương pháp nghiên cứu (2 tín chỉ)	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của Đại học Vinh dành ít tín chỉ hơn cho khối kiến thức chung, phù hợp với định hướng ứng dụng thực tiễn, thay vì nghiên cứu học thuật sâu
Khối kiến thức cơ sở ngành	12 tín chỉ, gồm: - Học phần bắt buộc: 9 tín chỉ (Các học thuyết kinh tế hiện đại, Kinh tế vĩ mô nâng cao, Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế). - Học phần tự chọn: 3 tín chỉ, gồm	20 tín chỉ, gồm: - Học phần bắt buộc: 16 tín chỉ (Kinh tế học vĩ mô nâng cao, Kinh tế lượng ứng dụng, Kinh tế phát triển, Quản lý nhà nước). - Học phần tự chọn: 4 tín chỉ, gồm các môn:	22 tín chỉ, gồm: - Học phần bắt buộc: 18 tín chỉ (Kinh tế học vĩ mô nâng cao, Kinh tế lượng, Quản lý nhà nước về kinh tế, Thống kê ứng dụng). - Học phần tự chọn: 4 tín chỉ,	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của Đại học Vinh chú trọng các học phần mang tính ứng dụng cao trong bối cảnh phát triển kinh tế địa phương, nhưng ít môn phân tích sâu hơn so với NEU và UEB.

	các môn: + Kinh tế quốc tế nâng cao (3 tín chỉ) + Kinh tế phát triển nâng cao (3 tín chỉ) + Quản lý đầu tư công (3 tín chỉ) + Thống kê ứng dụng (3 tín chỉ)	+ Phân tích rủi ro kinh tế (3 tín chỉ) + Đổi mới sáng tạo trong quản lý (3 tín chỉ) + Kinh tế lượng ứng dụng nâng cao (3 tín chỉ) + Kỹ năng quản lý nâng cao (3 tín chỉ)	gồm các môn: + Quản lý kinh tế số (3 tín chỉ) + Phân tích dữ liệu lớn (3 tín chỉ) + Kỹ năng lãnh đạo (3 tín chỉ)	
Khối kiến thức chuyên ngành	12 tín chỉ, gồm: - Học phần bắt buộc: 9 tín chỉ (Quản lý tổ chức, Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa, Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế - xã hội). - Học phần tự chọn: 3 tín chỉ, gồm các môn: + Lãnh đạo (3 tín chỉ) + Đàm phán và quản lý xung đột (3 tín chỉ) + Phát triển vùng và địa phương (3 tín chỉ) + Quản lý chiến lược (3 tín chỉ)	20 tín chỉ, gồm: - Học phần bắt buộc: 16 tín chỉ (Quản trị chiến lược, Marketing trong quản lý kinh tế, Quản lý tài chính công, Quản lý nhân lực). - Học phần tự chọn: 4 tín chỉ, gồm các môn: + Quản lý dự án (3 tín chỉ) + Đổi mới sáng tạo (3 tín chỉ) + Kỹ năng đàm phán trong quản lý (3 tín chỉ) + Phân tích chính sách tài chính (3 tín chỉ)	20 tín chỉ, gồm: - Học phần bắt buộc: 16 tín chỉ (Quản trị chiến lược, Quản lý phát triển vùng, Lãnh đạo và đàm phán, Quản lý nguồn nhân lực). - Học phần tự chọn: 4 tín chỉ, gồm các môn: + Đổi mới sáng tạo (3 tín chỉ) + Quản lý kinh tế số (3 tín chỉ) + Quản trị tài nguyên doanh nghiệp (3 tín chỉ) + Phân tích rủi ro quản lý (3 tín chỉ)	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của Đại học Vinh mang tính thực tiễn cao, tập trung vào kỹ năng quản lý tổ chức và phát triển địa phương, nhưng chưa đa dạng các kỹ năng hiện đại như NEU và UEB.
Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	15 tín chỉ, tích hợp cả thực tập và luận văn thạc sĩ	10 tín chỉ thực tập riêng, luận văn thạc sĩ: 12 tín chỉ	10 tín chỉ luận văn thạc sĩ (không có thực tập riêng biệt)	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của Đại học Vinh dành tỷ trọng lớn cho thực tập và đồ án, phù hợp với định hướng ứng dụng thực tiễn tại các tổ chức địa phương.
Báo cáo thực tế	3 tín chỉ	Không có	Không có	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của Đại học Vinh có thêm học phần “Báo cáo thực tế”, hỗ trợ học viên kết nối thực tiễn với lý thuyết, đáp ứng yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp.

**BẢNG 4: ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ
VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC NGOÀI**

Nội dung	Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế - Đại học Vinh	Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế - Trường Đại học Oxford Brookes (Anh) https://www.brookes.ac.uk/courses/postgraduate/management/	Chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế - Trường Đại học quốc gia Singapore (NUS) https://mim.nus.edu.sg/	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	60 tín chỉ, bao gồm: 6 tín chỉ chung (2 học phần), 24 tín chỉ cơ sở ngành (8 học phần), 15 tín chỉ chuyên ngành (5 học phần), 15 tín chỉ thực tập và đồ án tốt nghiệp.	180 tín chỉ theo hệ UK, gồm các học phần bắt buộc và tự chọn. 1 tín chỉ UK tương đương với 10 giờ học hoặc 30 giờ tự nghiên cứu.	40 tín chỉ hệ Singapore, gồm 7 học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Học toàn thời gian (1 năm) hoặc bán thời gian (2 năm).	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh có số tín chỉ thấp hơn Oxford Brookes và NUS.
Thời gian đào tạo	2 năm (4 học kỳ).	1 năm (toàn thời gian) hoặc 2 năm (bán thời gian).	1 năm (toàn thời gian) hoặc 2 năm (bán thời gian).	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh có thời gian đào tạo dài hơn, phù hợp với cấu trúc chương trình trong nước. Các trường quốc tế thiết kế thời gian ngắn hơn, tập trung kỹ năng chuyên sâu.
Mục tiêu chương trình	Trang bị kiến thức quản lý kinh tế chuyên sâu, kỹ năng phân biện, lãnh đạo và ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực kinh tế.	Phát triển tư duy quản lý chiến lược, khả năng đổi mới sáng tạo và giải quyết vấn đề trong môi trường kinh doanh quốc tế.	Cung cấp kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế quốc tế, nhấn mạnh khả năng hoạch định chính sách và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa.	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh tập trung vào ứng dụng thực tiễn và phát triển kinh tế tại địa phương, trong khi Oxford Brookes và NUS nhấn mạnh kỹ năng quốc tế và chiến lược toàn cầu.

Khối kiến thức chung	6 tín chỉ, gồm: Triết học (3 tín chỉ), Ngoại ngữ (3 tín chỉ).	Không có học phần chung bắt buộc; học viên có thể chọn các khóa học nền tảng như Phân tích dữ liệu kinh tế, Tư duy lãnh đạo.	6 tín chỉ, gồm các môn nền tảng như Kinh tế quốc tế và Quản lý chiến lược.	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh tuân thủ các yêu cầu học phần chung trong nước, trong khi các trường quốc tế linh hoạt hơn, tập trung vào các học phần phù hợp với học viên quốc tế.
Khối kiến thức cơ sở ngành	24 tín chỉ, gồm các học phần như: Kinh tế vĩ mô nâng cao, Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế, Kinh tế quốc tế nâng cao, Thống kê ứng dụng.	60 tín chỉ, gồm các môn: Quản lý chiến lược, Kinh tế lượng, Quản lý thay đổi và đổi mới.	15 tín chỉ, gồm các môn: Quản lý dự án quốc tế, Kinh tế phát triển, Chính sách kinh tế toàn cầu.	Oxford và NUS bổ sung các học phần nghiên cứu chuyên sâu như Kinh tế lượng và Quản lý thay đổi, trong khi CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh nhấn mạnh bối cảnh kinh tế Việt Nam.
Khối kiến thức chuyên ngành	15 tín chỉ, gồm các môn như: Quản lý tổ chức, Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế, Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa.	90 tín chỉ, gồm các môn: Quản lý tài chính, Quản lý nguồn nhân lực, Marketing trong kinh doanh.	15 tín chỉ, gồm các môn: Đổi mới sáng tạo, Phân tích chính sách tài chính, Quản lý rủi ro.	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh chú trọng các môn chuyên ngành ứng dụng thực tiễn, trong khi các trường quốc tế nhấn mạnh kỹ năng quản lý tài chính và đổi mới sáng tạo toàn cầu.
Thực tập và đồ án tốt nghiệp	15 tín chỉ, kết hợp thực tập và đồ án tốt nghiệp, định hướng ứng dụng thực tiễn.	30 tín chỉ, thực tập tại các tổ chức đối tác hoặc nghiên cứu độc lập với sự hướng dẫn từ giảng viên.	10 tín chỉ, đồ án nghiên cứu với chủ đề do học viên tự chọn, tập trung vào kinh tế quốc tế.	CTDH ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ của trường Đại học Vinh dành tỷ trọng lớn cho thực tập và đồ án, phù hợp với yêu cầu ứng dụng thực tiễn tại địa phương. Oxford và NUS thiên về nghiên cứu và hoạch định chiến lược.

3.4. Bảng phân nhiệm CDR CTĐT cho các CDR học phần

 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH																	Lần ban hành: 01
																	Ngày ban hành: 1/2024
																	Số trang: 16
Loại hình HP	Mã học phần	CLO	Trọng số % của CLO	PLO													
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	3,5	3,5	2,5	3,5	3,5	3,5
		ƯĐ	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		ĐTB		2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,4	3,5	3,5	3,5	3,5	2,5	3,5	3,7	3,9
Bắt buộc 1	PHI81001	1.1.1.1	5%	2,5													
		1.1.1.2	5%	2,5													
		1.1.1.3	10%	2,5													
		1.1.1.4	10%	2,5													
		2.1.1.1	15%				2,5										
		2.2.1.1.	15%					2,5									
Bắt buộc 2	ENG81002	3.1.1.1	5%														
		3.2.1.1.	10%														
		3.2.2.1	25%											2,5			
		3.2.2.2	25%											2,5			
		3.2.2.3	25%											2,5			
		3.2.2.4	25%											2,5			
Bắt buộc 3	ECO82003	1.1.2.1.	5%		2,5												
		1.1.2.2.	5%		2,5												
		1.1.2.3.	5%		2,5												
		1.1.2.4.	5%		2,5												
		2.1.1.1	10%				2,5										

		4.1.1.1.	10%												3,5				
Bắt buộc 4	ECO82004	1.1.2.1.	5%		2,5														
		1.1.2.2.	5%		2,5														
		1.1.2.3.	5%		2,5														
		1.1.2.4.	5%		2,5														
		2.2.2.2	35%						3,5										
		4.1.1.1	10%												3,5				
Bắt buộc 5	ECO82005	1.1.2.1	5%		2,5														
		1.1.2.2.	5%		2,5														
		1.1.2.3.	5%		2,5														
		1.1.2.4.	5%		2,5														
		2.1.1.1.	5%				2,5												
		2.2.1.1.	30%						3,5										
		2.2.2.1.	35%							3,5									
		3.1.1.1.	5%								3,5								
		3.2.1.1	5%										3,5						
		4.2.1.1	5%													3,5			
Bắt buộc 6	ECO82006	1.1.1.1.	15%	2,5															
		1.1.1.2.	15%	2,5															
		1.1.1.3.	20%	2,5															
		1.1.1.4.	20%	2,5															
		2.1.1.1	10%				2,5												
		2.1.2.1	40%					2,5											
		3.1.1.1	10%								3,5								
		4.2.2.1	5%														3,5		
on	ch	82	M	1.1.2.1.	3%		2,5												

Tự chọn 2	ECM82008	1.1.2.2.	3%		2,5													
		1.1.2.3.	2%		2,5													
		1.1.2.4.	2%		2,5													
		2.1.1.1	10%			2,5												
		2.2.1.1	30%					3,5										
		3.1.1.1.	10%							3,5								
		3.2.1.1.	10%									3,5						
		4.1.1.1	10%											3,5				
		4.2.1.1	5%												3,5			
	ECM82008	1.1.2.1.	3%		2,5													
		1.1.2.2.	3%		2,5													
		1.1.2.3.	2%		2,5													
		1.1.2.4.	2%		2,5													
		2.1.1.1	10%			2,5												
		2.2.1.1	30%					3,5										
		3.1.1.1.	10%							3,5								
		3.2.1.1.	10%									3,5						
		4.1.1.1	10%											3,5				
		4.2.1.1	5%												3,5			
	ECM82009	1.1.2.1.	3%		2,5													
		1.1.2.2.	3%		2,5													
		1.1.2.3.	2%		2,5													
		1.1.2.4	2%		2,5													
		2.1.2.1	30%					2,5										
		2.2.2.1.	30%							3,5								
		3.1.2.1.	40%									3,5						

	ECM82010	1.1.2.1.	3%		2,5														
		1.1.2.2.	3%		2,5														
		1.1.2.3.	2%		2,5														
		1.1.2.4.	2%		2,5														
		2.1.2.1.	30%				2,5												
		2.2.2.1.	30%						3,5										
		3.1.2.1.	40%							3,5									
Tự chọn 3	ECM82011	1.1.2.1.	3%		2,5														
		1.1.2.2.	3%		2,5														
		1.1.2.3.	2%		2,5														
		1.1.2.4.	2%		2,5														
		2.1.1.1.	10%				2,5												
		2.2.1.1.	20%					3,5											
		4.2.1.1.	5%												3,5				
	ECM82012	1.1.2.1.	3%		2,5														
		1.1.2.2.	3%		2,5														
		1.1.2.3.	2%		2,5														
		1.1.2.4.	2%		2,5														
		2.1.1.1.	10%				2,5												
		2.2.1.1.	20%					3,5											
		4.2.1.1.	5%												3,5				
Tự chọn 4	ECM82013	1.1.2.1.	3%		2,5														
		1.1.2.2.	3%		2,5														
		1.1.2.3.	2%		2,5														
		1.1.2.4.	2%		2,5														
		2.1.2.1.	30%				2,5												

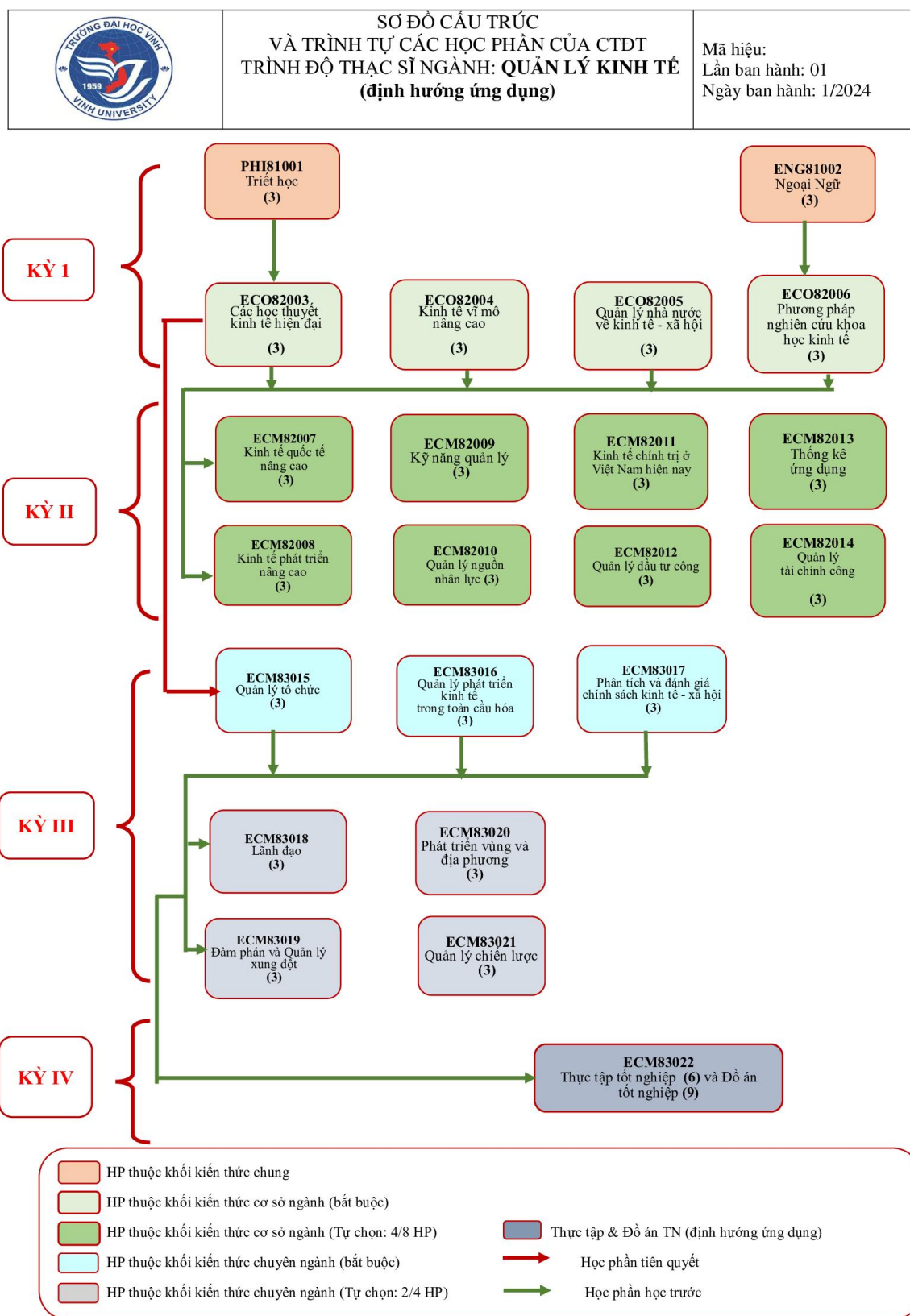
Bắt buộc 7	ECM82014	3.1.1.1.	10%							3,5								
		1.1.2.1.	3%		2,5													
		1.1.2.2.	3%		2,5													
		1.1.2.3.	2%		2,5													
		1.1.2.4.	2%		2,5													
		2.1.2.1.	30%				2,5											
		3.1.1.1.	10%							3,5								
	ECM83015	1.2.1.1.	3%			2,5												
		1.2.1.2.	3%			2,5												
		1.2.1.3.	2%			2,5												
		1.2.1.4.	2%			2,5												
		2.1.1.1.	5%				2,5											
		3.1.1.1.	20%							3,5								
		3.2.1.1.	5%									3,5						
		4.1.1.1.	10%											3,5				
		4.2.1.1.	20%												3,5			
		4.2.2.1.	20%													4,5		
		4.2.3.1.	20%														4,5	
		4.2.4.1.	10%														4,5	
Bắt buộc 8	ECM83016	1.2.1.1.	5%			2,5												
		1.2.1.2.	10%			2,5												
		1.2.1.3.	10%			2,5												
		1.2.1.4.	5%			2,5												
		2.1.1.1.	5%				2,5											
		3.1.1.1.	20%							3,5								
		3.2.1.1.	10%									3,5						

		4.1.1.1.	10%												3,5				
		4.2.1.1.	20%													3,5			
		4.2.2.1.	20%														4,5		
		4.2.3.1.	20%															4,5	
		4.2.4.1.	20%															4,5	
Bắt buộc 9	ECM83017	1.2.1.1.	3%			2,5													
		1.2.1.2.	3%			2,5													
		1.2.1.3.	2%			2,5													
		1.2.1.4.	2%			2,5													
		2.1.1.1.	10%				2,5												
		3.1.1.1.	20%							3,5									
		3.2.1.1.	25%								3,5								
		4.1.1.1.	20%											3,5					
		4.2.1.1.	15%												3,5				
		4.2.2.1.	30%													3,5			
		4.2.3.1.	10%														4,5		
		4.2.4.1.	20%															4,5	
Ư-D-Tự chọn 5	ECM83018	1.2.1.1.	5%			2,5													
		1.2.1.2.	5%			2,5													
		1.2.1.3.	5%			2,5													
		1.2.1.4.	5%			2,5													
		2.1.1.1.	5%				2,5												
		3.1.2.1.	30%								3,5								
		3.2.1.1.	10%									3,5							
		4.1.1.1.	10%											3,5					
		4.2.1.1.	5%												3,5				

UĐ-Tự chọn 6	ECM83019	4.2.2.1.	5%														3,5		
		4.2.3.1.	10%															3,5	
		4.2.4.1.	10%																4,5
		1.2.1.1.	5%			2,5													
		1.2.1.2.	5%			2,5													
		1.2.1.3.	5%			2,5													
		1.2.1.4.	5%			2,5													
		2.1.1.1.	5%				2,5												
		3.1.2.1.	30%								3,5								
		3.2.1.1.	10%									3,5							
		4.1.1.1.	10%										3,5						
		4.2.1.1.	5%											3,5					
		4.2.2.1.	5%												3,5				
		4.2.3.1.	10%														3,5		
		4.2.4.1.	10%																4,5
	ECM83020	1.2.1.1.	10%			2,5													
		1.2.1.2.	10%			2,5													
		1.2.1.3.	5%			2,5													
		1.2.1.4.	5%			2,5													
		2.1.1.1.	5%				2,5												
		3.1.2.1.	30%								3,5								
		3.2.1.1.	10%									3,5							
		4.1.1.1.	10%										3,5						
		4.2.1.1.	5%											3,5					
		4.2.2.1.	10%												3,5				
		4.2.3.1.	10%														3,5		

Thực tập TN và Đồ án tốt nghiệp	ECM83021	4.2.4.1.	10%															4,5
		1.2.1.1.	10%			2,5												
		1.2.1.2.	10%			2,5												
		1.2.1.3.	5%			2,5												
		1.2.1.4.	5%			2,5												
		2.1.1.1.	5%				2,5											
		3.1.2.1.	30%								3,5							
		3.2.1.1.	10%									3,5						
		4.1.1.1.	10%											3,5				
		4.2.1.1.	5%												3,5			
		4.2.2.1.	10%													3,5		
		4.2.3.1.	10%														3,5	
		4.2.4.1.	10%															4,5
		Thực tập TN và Đồ án tốt nghiệp	ECM83022	2.1.1.1.	5%				2,5									
2.1.1.2.	5%						2,5											
2.2.1.1.	5%							3,5										
3.1.1.1	5%								3,5									
3.2.1.1.	25%										3,5							
4.1.1.1.	10%												3,5					
4.2.1.1.	20%													4,5				
4.2.2.1.	10%														3,5			
4.2.3.1.	30%															3,5		
4.2.4.1.	30%																	3,5
TỔNG %				100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
ƯĐ	TB điểm NL		2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,4	3,5	3,5	3,5	3,5	2,5	3,5	3,7	3,9	4,0	4,2

3.5. Cấu trúc và trình tự dạy học học phần



3.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp tiếp cận trong dạy học lấy người học làm trung tâm, với phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra đã được Trường Đại học Vinh tuyên bố trong các chương trình đào tạo. Chương trình thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện đại, bám sát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình, phù hợp với nhu cầu xã hội.

Kể từ năm học 2017 - 2018, trường Đại học Vinh đã áp dụng phương pháp đào tạo theo tiếp cận CDIO dành cho sinh viên chính quy đã nhấn mạnh đến phương pháp tiếp cận mới trong dạy học. Phương pháp này chú trọng phát triển năng lực sinh viên, nhấn mạnh các chuẩn đầu ra theo bốn nhóm mục tiêu chính: (1) Kỹ năng và tư duy ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá các hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục. Trường Đại học Vinh, Trường Kinh tế và Khoa Kinh tế đã đưa ra những hướng dẫn để sinh viên sử dụng các tổ hợp nghiên cứu học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu và lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình. Ngoài việc học tập trên lớp, Trường Đại học Vinh còn tổ chức các tháng rèn nghề, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho từng ngành đào tạo và toàn trường, qua đó đánh giá được sự chuyên biến trong đổi mới phương pháp dạy học theo CDIO, khả năng và trình độ, kỹ năng cũng như nhận thức nghề nghiệp của sinh viên để điều chỉnh nội dung, chương trình và phương pháp dạy học. Các hoạt động này nhằm bổ sung những kỹ năng nghiệp vụ cần thiết cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho học viên sau khi tốt nghiệp.

Sau khi áp dụng CTĐT chính quy theo tiếp cận CDIO, Nhà trường tiếp tục áp dụng CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo tiếp cận CDIO, Trường Kinh tế cùng Khoa Kinh tế đã tổ chức các buổi hội thảo và trao đổi về đổi mới sáng tạo trong dạy học theo tiếp cận CDIO, với các buổi diễn ra tại các phòng học lớn hoặc hội trường của trường. Học viên tham gia các chương trình thực tế doanh nghiệp, qua đó phát triển năng lực và nhận thức thực tế nghề nghiệp cho học viên cao học.

Ngoài ra, hàng năm, các giảng viên tại Trường Kinh tế, Khoa Kinh tế cũng tổ chức các seminar chuyên đề, trao đổi các phương pháp giảng dạy đa dạng để thực hiện hiệu quả chương trình đào tạo, khuyến khích học viên nghiên cứu học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu kiến thức, xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả thực tập tốt nghiệp. Hiện nay, giảng viên và sinh viên, học viên đều hài lòng với công nghệ dạy học, phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo. Trường và khoa đã thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các vấn đề này để kịp thời điều chỉnh, bổ sung trong quá trình dạy và học. Phương pháp giảng dạy, hình

thức, tài liệu và tác phong của giảng viên đều được học viên đánh giá qua việc thu thập ý kiến phản hồi từ học viên của Trường Đại học Vinh, thông qua các phiếu khảo sát trực tuyến và trực tiếp. Trường tổng kết các đánh giá này và lập báo cáo kết quả, gửi cho giảng viên qua email cá nhân hoặc bằng văn bản, đồng thời gửi cho các khoa, viện để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của trường. Hầu hết học viên có những phản hồi tích cực về việc tổ chức dạy học của giảng viên và cho rằng phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và đạt được chuẩn đầu ra. Các quy định, hướng dẫn và thay đổi trong chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa/Viện, Trường Đại học Vinh để học viên nắm bắt kịp thời và thay đổi cho phù hợp, hoặc có thể hỏi đáp trực tuyến qua cổng thông tin này. Trong quá trình học tập, học viên và giảng viên được tương tác qua cổng thông tin học tập trực tuyến LMS, E-learning.

Ảnh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	√	√					√	
Vấn đáp	√	√						
Hoạt động nhóm			√	√	√	√		
Nghiên cứu tình huống	√	√					√	√
Đóng vai			√	√	√	√		
Thực hành			√	√			√	√
Trò chơi			√	√	√	√		
Đồ án	√	√	√	√	√	√	√	√
Giải quyết vấn đề			√	√			√	√

Đối với các học phần giáo dục đại cương (triết học, tiếng Anh), các hoạt động giảng dạy chính gồm thuyết trình, vấn đáp, trò chơi, hoạt động nhóm. Đối với các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và đồ án, ngoài các hoạt động giảng dạy trên, các hoạt động giảng dạy bao gồm thực hành, đóng vai, nghiên cứu các tình huống thực tiễn, giải quyết vấn đề và học dựa trên đồ án. Những hoạt động này nhằm nâng cao khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các hoạt động Quản lý kinh tế trong đơn vị.

3.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Trường Đại học Vinh căn cứ Thông tư số 23 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo sau đại học, đã ban hành Quyết định số 3662 ngày 29/12/2023 về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Quyết định này quy định chi tiết về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của học viên, nhằm đảm bảo

công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện một cách khoa học, khách quan và công bằng. Các tiêu chí này không chỉ đánh giá năng lực lý thuyết mà còn chú trọng đến khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, một yếu tố rất quan trọng trong đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế. Các phương pháp đánh giá này được xây dựng để phản ánh đầy đủ năng lực của học viên trong các lĩnh vực nghiên cứu, phân tích tình huống kinh tế và giải quyết các vấn đề quản lý phức tạp. Điều này giúp học viên không chỉ hiểu sâu về các lý thuyết kinh tế mà còn có khả năng ứng dụng chúng trong các tình huống thực tế của môi trường quản lý. Nhà trường cũng đã thiết lập một hệ thống đánh giá đa dạng, bao gồm các hình thức tự luận, trắc nghiệm khách quan, thi máy tính, vấn đáp, tiểu luận, thực hành và thực tập, tùy thuộc vào đặc điểm và yêu cầu của từng học phần. Việc áp dụng các hình thức này đảm bảo rằng mỗi học phần đều có phương thức đánh giá phù hợp với mục tiêu đào tạo và tính chất của môn học, đồng thời giúp đánh giá toàn diện năng lực của học viên từ các kỹ năng lý thuyết đến kỹ năng thực hành.

Một điểm đáng chú ý là trong các cải tiến của chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế, trọng số của điểm thi cuối học phần đã được điều chỉnh từ 70% xuống 50%, phản ánh sự thay đổi trong cách tiếp cận đánh giá kết quả học tập. Sự thay đổi này giúp học viên có thể phát huy hết khả năng trong khóa học, đồng thời cũng khuyến khích học viên học tập và nghiên cứu liên tục, cải thiện kỹ năng và năng lực qua từng học phần. Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng và tính khách quan trong công tác đánh giá, Nhà trường cũng đã xây dựng quy định chi tiết về việc phát triển ngân hàng đề thi, bao gồm bản đặc tả ma trận ngân hàng đề thi. Ma trận này giúp đảm bảo rằng các đề thi phản ánh đầy đủ các kiến thức trọng tâm của chương trình đào tạo và đánh giá đúng năng lực của học viên. Việc phát triển ngân hàng đề thi không chỉ giúp chuẩn hóa các kỳ thi mà còn giúp giảng viên nâng cao năng lực xây dựng đề thi, đảm bảo tính công bằng và chính xác trong việc đánh giá kết quả học tập của học viên. Đồng thời, Nhà trường tổ chức các khóa tập huấn cho giảng viên về quy trình xây dựng ngân hàng đề thi và các hình thức đánh giá kết quả học tập, nhằm giúp giảng viên nâng cao kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ trong công tác kiểm tra, đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tất cả các cải tiến này nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế, giúp học viên phát triển toàn diện cả về lý thuyết và thực hành, đồng thời trang bị cho học viên những kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề quản lý trong môi trường kinh tế ngày càng phức tạp. Những thay đổi này cũng phản ánh cam kết của Trường Đại học Vinh trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và thị trường lao động, đồng thời tạo ra một môi trường học tập công bằng, minh bạch và hiệu quả, nơi học viên có thể phát triển tối đa năng lực

của mình. Việc áp dụng các phương pháp đánh giá tiến bộ này sẽ giúp học viên không chỉ đạt được kiến thức chuyên môn vững vàng mà còn phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như làm việc nhóm, giao tiếp, phân tích và giải quyết vấn đề, những yếu tố quan trọng trong quá trình trở thành những nhà quản lý, lãnh đạo trong tương lai.

Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của CTĐT							
		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Ý thức và thái độ học tập	Rubrics			√	√		√		
Thuyết trình nhóm	Rubrics			√	√	√	√	√	√
Thi thực hành máy tính	Đáp án	√	√	√					√
Thi trắc nghiệm khách quan	Đáp án	√	√						
Thi vấn đáp	Đáp án	√	√						
Báo cáo tiểu luận	Rubrics	√	√	√		√			√
Bảo vệ dự án	Rubrics	√	√	√	√	√	√	√	√
Thi tự luận	Đáp án	√	√	√					

3.8. Mô tả tóm tắt các học phần

1. Các học thuyết kinh tế hiện đại/ ECO82003

Mô tả học phần:

Học phần *Các học thuyết kinh tế hiện đại* là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT ngành Quản lý kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu, nâng cao về các học thuyết kinh tế hiện đại. Giúp người học biết vận dụng các quan điểm và tư tưởng kinh tế vào phân tích và đánh giá các vấn đề Quản lý kinh tế thực tiễn trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

- Học phần này được phân nhiệm đáp ứng các PLO sau của CTĐT (theo QĐ số.... ngày... tháng... năm... của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh).

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
2.1.1	Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, thông tin và sáng tạo trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	2,5 {Mức 3}
4.1.1	Phân tích được bối cảnh và xu hướng vận động của nền kinh tế	3,5 {Mức 4}

2. Kinh tế vĩ mô nâng cao/ECO82004

Mô tả học phần:

Học phần *Kinh tế vĩ mô nâng cao* là một học phần cơ sở ngành thuộc khối ngành Kinh tế và quản lý. Học phần này sẽ trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học vĩ mô, các công cụ Nhà nước sử dụng để điều hành nền kinh tế. Đồng thời, người học có thể vận dụng các kiến thức để đề xuất giải pháp, hình thành những kỹ năng cần thiết để tham gia vào quá trình quản lý và đưa ra quyết định hiệu quả trong thực tiễn.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.1	Vận dụng được kiến thức nâng cao về quản lý nhà nước vào đánh giá thực tiễn quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
1.2.2	Áp dụng được kiến thức chuyên sâu về phân tích chính sách để đánh giá, ra quyết định giải quyết các vấn đề trong thực tiễn quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
2.2.2	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia, có chính kiến, tự chủ, tự chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.1.1	Phân tích bối cảnh và xu hướng vận động của nền kinh tế	3,5 {Mức 4}

3. Quản lý nhà nước về kinh tế xã hội/ECO82005

Mô tả học phần

Học phần *Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội* là một học phần cơ sở ngành thuộc khối ngành Kinh tế. Học viên được trang bị kiến thức chuyên sâu về vai trò của nhà nước trong quản lý kinh tế - xã hội, cách thức nhà nước sử dụng các công cụ quản lý để điều chỉnh các hoạt động kinh tế - xã hội. Đồng thời, giúp người học phân tích được các nội dung về bộ máy tổ chức hành chính nhà nước và xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, hình thành những kỹ năng cần thiết để tham gia vào quá trình quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội trong thực tiễn.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {A4}
2.2.2.	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân	3,5 {A4}
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

4. Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế/ECO82006

Mô tả học phần:

Học phần *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế* sẽ giúp học viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu, thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề, chuyển vấn đề nghiên cứu thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Học viên sẽ học nhiều cách thức khác nhau để tiến hành nghiên cứu và sẽ ảnh hưởng đến cách thức giải quyết vấn đề. Do đó kết quả nghiên cứu không thể giải thích toàn bộ, nó chỉ mang giá trị giải thích một phần hiện thực. Thực hiện một nghiên cứu khoa học thực tế là cách tốt nhất để học môn học này.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.1	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
2.1.1	Thực hiện tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
2.1.2	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và các công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
3.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn	2,5 {Mức 3}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {Mức 4}

5. Kinh tế quốc tế nâng cao/ ECM82007

Mô tả học phần:

Học phần *Kinh tế quốc tế* nâng cao thuộc phần kiến thức tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về các quan hệ kinh tế quốc tế; những lý luận về thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế kinh tế quốc tế. Vận dụng các kiến thức đó vào giải quyết có hiệu quả các vấn đề thực tiễn kinh tế quốc tế.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.2.1	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {A3}
3.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.1.1	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

6. Kinh tế phát triển nâng cao/ECM2008

Mô tả học phần:

Học phần *Kinh tế phát triển nâng cao* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên những kiến thức khái quát về phát triển kinh tế và hình thành cho người học một số kỹ năng cần thiết; nhận diện về sự phát triển kinh tế của địa phương/quốc gia. Học viên được khảo sát thực tế của địa phương, nhận thức đúng về sự phát triển và có kế hoạch để góp phần xây dựng phát triển địa phương đáp ứng với bối cảnh xu hướng nền kinh tế toàn cầu.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.2.1	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế	2,5 {A3}
3.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực kinh tế.	3,5 {S4}
4.1.1	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế	3,5 {S4}

7. Kỹ năng quản lý/ECM82009

Mô tả học phần:

Học phần *Kỹ năng quản lý* được thiết kế nhằm trang bị những kiến thức nâng cao về các kỹ năng quản lý như: tự nhận thức, quản trị căng thẳng cá nhân, giải quyết vấn đề theo kiểu phân tích và sáng tạo, kỹ năng huấn luyện, tư vấn và truyền thông hỗ trợ; hiểu rõ tầm quan trọng và sự cần thiết phải tạo dựng quyền lực và ảnh hưởng; vai trò của động cơ thúc đẩy, cách thức quản lý xung đột, xây dựng và làm việc nhóm hiệu quả. Môn học giúp người học nhận diện kỹ năng thông qua các trải nghiệm, hiểu biết và định hướng thay đổi hành vi thông qua việc học tập, rèn luyện các kỹ năng quản lý có tác dụng hữu ích trong phạm vi đa dạng các tổ chức, từ đó giúp người học có khả

năng thể hiện hành vi hiệu quả trong thực tiễn cuộc sống, hoạt động kinh doanh và phát triển nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 K3 {Mức 3}
2.1.2	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 S3 {Mức 3}
2.2.2	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân	2,5 S3 {Mức 3}
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 S4 {Mức 4}

8. Quản lý nguồn nhân lực/ECM82010

Mô tả học phần:

Học phần *Quản lý nguồn nhân lực* trang bị những kiến thức cơ bản được thiết kế nhằm nâng cao việc nhận thức về tầm quan trọng của yếu tố con người và việc quản lý hiệu quả nguồn nhân lực của một tổ chức. Nội dung của học phần giúp học viên hiểu biết về tổng quan về quản lý nguồn nhân lực, phân tích công việc và hoạch định nguồn nhân lực; tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân nguồn nhân lực, đánh giá nguồn nhân lực và tạo động lực làm việc trong tổ chức công. Đồng thời, có quan điểm đúng đắn về quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công để nhà quản lý các cấp phát huy hiệu quả nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực có hiệu quả.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực	2,5 K3 {Mức 3}
2.1.2	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và công nghệ số trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực	2,5 S3 {Mức 3}
2.2.2	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực	2,5 S3 {Mức 3}
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực	3,5 S4 {Mức 4}

9. Học phần Kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay/ ECM82011

Mô tả học phần:

Học phần *Kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về Kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề, thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế. Trên cơ sở đó, áp dụng các kiến thức và kỹ năng cần thiết để phân tích, đánh giá tầm quan trọng và tư duy kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

10. Quản lý đầu tư công/ECM82012

Mô tả học phần:

Học phần *Quản lý đầu tư công* là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản lý đầu tư công. Học phần cụ thể hóa quá trình quản lý hoạt động đầu tư công tại Việt Nam, nhằm vận dụng hoạt động quản lý đầu tư công trên thực tiễn.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.2.1.	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

11. Thống kê ứng dụng/ECM82013

Mô tả học phần:

Học phần *Thống kê ứng dụng* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về Thống kê ứng dụng trong kinh tế thông qua việc cung cấp các kiến thức về thống kê định lượng, các kỹ năng vận dụng một số công cụ thống kê vào việc đo lường, đánh giá và dự báo các tình huống kinh tế khác nhau, qua đó cung cấp dữ liệu thống kê trung thực, đầy đủ, khách quan giúp các nhà quản lý kinh tế hoạch định chính sách và đưa ra các quyết định quản lý một cách chính xác và kịp thời. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần giúp học viên phát triển các kỹ năng cần thiết nhằm xây dựng được mô hình định lượng các bài toán kinh tế và sử dụng được các phần mềm chuyên dụng vào quá trình nghiên cứu thống kê, hình thành được kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề kinh tế/kinh doanh.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.2.	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {S3}
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}

12. Quản lý tài chính công/ECM82014

Mô tả học phần:

Học phần *Quản lý tài chính công* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản lý quản lý tài chính công: các công cụ quản lý tài chính công; xác định được quy trình quản lý NSNN, các quỹ tài chính ngoài NSNN và quản lý nợ công. Vận dụng các nghiệp vụ quản lý đó vào giải quyết có hiệu quả các vấn đề thực tiễn quản lý tài chính công. Có năng lực đánh giá các hoạt động quản lý tài chính công, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
2.1.2	Sử dụng kỹ năng chuyển đổi số và công nghệ số trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {S3}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

13. Học phần Lãnh đạo/ECM83018

Mô tả học phần:

Học phần *Lãnh đạo* thuộc nhóm học phần đồ án chuyên ngành tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ, cung cấp cho người học kiến thức về lãnh đạo, nghệ thuật lãnh đạo, những kỹ năng và phẩm chất để trở thành nhà lãnh đạo thành công. Trên cơ sở đó có khả năng nghiên cứu, ứng dụng kỹ năng và phương pháp nhằm phát triển nhà lãnh đạo trong thực tiễn quản lý kinh tế của Việt Nam.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng được hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}

4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

14. Đàm phán và quản lý xung đột/ECM83019

Mô tả học phần:

Học phần *Đàm phán và Quản lý xung đột* thuộc nhóm học phần đồ án chuyên ngành tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về đàm phán và quản lý xung đột trong quản lý kinh tế và quản lý tổ chức. Vận dụng kiến thức và nghệ thuật đàm phán và quản lý xung đột để giải quyết các tình huống trong thực tiễn. Đồng thời, giúp người học hình thành kỹ năng quan trọng nhằm xác định chiến lược và chiến thuật trong đàm phán và quản lý xung đột.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng được hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

15. Phát triển vùng và địa phương/ECM83020

Mô tả học phần:

Học phần *Phát triển vùng và địa phương* thuộc nhóm học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về phát triển vùng và địa phương trong quản lý kinh tế. Người học có thể vận dụng kiến thức chính sách phát triển vùng và địa phương để giải quyết các tình huống trong thực tiễn. Đồng thời, người học hình thành kỹ năng cần thiết nhằm xác định chiến lược phát triển của từng vùng, địa phương của nước ta từ đó có các chính sách điều tiết phát triển kinh tế - xã hội phù hợp.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng được hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

16. Quản lý chiến lược/ECM83021

Mô tả học phần:

Học phần *Quản lý chiến lược* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản lý chiến lược trong các tổ chức. Học phần cụ thể hóa quá trình quản lý chiến lược của các tổ chức, nhằm *hoạch định, tổ chức/triển khai thực hiện, đánh giá, điều chỉnh và cải tiến* hoạt động quản lý chiến lược. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần giúp học viên phát triển các kỹ năng cần thiết nhằm xây dựng các chiến lược quản lý các tổ chức, doanh nghiệp.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {Mức 3}
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {Mức 3}
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5 {Mức 4}
3.2.1	Sử dụng được hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	3,5 {Mức 4}
4.1.1	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {Mức 4}
4.2.3	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.2.4	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	4,5 {Mức 5}

17. Quản lý tổ chức/ECM83015

Mô tả học phần:

Học phần *Quản lý tổ chức* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý trong tổ chức. Theo đó các chức năng quản lý trong tổ chức từ *lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát* sẽ được phân tích, đánh giá chuyên sâu và chuyển hóa thành các kỹ năng quản lý cho người học. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần giúp học viên phát triển các năng lực quản lý cho các nhà quản lý trong mọi loại hình tổ chức và bối cảnh môi trường khác nhau.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng được hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

18. Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hoá /ECM83016

Mô tả học phần:

Học phần *Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hoá* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế và quản lý phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hoá. Học phần cụ thể hóa quá trình quản lý phát triển kinh tế của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhằm *hoạch định, tổ chức/triển khai thực hiện, đánh giá, điều chỉnh và cải tiến* phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần giúp học viên phát triển các kỹ năng cần thiết nhằm xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế ngành/địa phương của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phân biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng được hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
3.2.2.	Áp dụng được các kỹ năng tiếng Anh phổ thông (bậc 4/6) và tiếng Anh chuyên ngành trong các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp	2,5 {S3}
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {S4}

19. Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế xã hội/ECM83017

Mô tả học phần:

Học phần *Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế - xã hội* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ. Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về chính sách kinh tế - xã hội, phân tích, đánh giá và lựa chọn chính sách hợp lý để giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế trong thực tiễn. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp, sáng tạo và đánh giá thông tin, dữ liệu, kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các bên liên quan. Trên cơ sở đó, áp dụng các kiến thức và kỹ năng cần thiết để đánh giá, ra quyết định giải quyết các vấn đề chính sách trong thực tiễn.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {K3}
2.1.1.	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {S3}
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề hoạt động chuyên môn	3,5 {S4}
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	3,5 {S4}
4.1.1.	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {S4}
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {S4}
4.2.3.	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	4,5 {S5}
4.2.4.	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	4,5 {S5}

20. Thực tập tốt nghiệp và đồ án/ACC80327/Thực tập TN

Mô tả học phần: Học phần Thực tập và Đồ án tốt nghiệp là học phần cuối cùng của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế. Người học hệ thống hóa cơ sở lý luận về quản lý kinh tế, tổng quan các công trình nghiên cứu, phân tích thực trạng tại các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức công, một đơn vị cụ thể, từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế.

Chuẩn đầu ra CTĐT phân nhiệm cho học phần:

PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	Điểm NL trung bình tối thiểu {Mức năng lực}
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 {Mức 3}
2.2.1	Thể hiện đạo đức, trách nhiệm, công bằng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	2,5 {A3}
3.2.1	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.	3,5 {Mức 4}
4.1.1	Phân tích được số liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế một cách khoa học	3,5 {Mức 4}
4.2.3	Triển khai được các vấn đề ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý kinh tế	3,5 {Mức 4}
4.2.4	Đánh giá các kết quả ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý kinh tế và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 {Mức 4}

PHẦN 4. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, Chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích NCKH	Tham gia giảng dạy học phần
1	Nguyễn Thị Thu Cúc Năm sinh: 1978 Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Vinh	PGS, 2022	TS Việt Nam 2015	Kinh tế Tài chính – Ngân hàng	Đã tham gia đào tạo ThS. 7 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Trường, 01 đề tài nhánh cấp Nhà nước, tham gia 02 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp tỉnh; viết 01 giáo trình, 02 sách chuyên khảo, 03 sách tham khảo và 52 bài báo khoa học	Quản lý tài chính công
2	Thái Thị Kim Oanh Năm sinh: 1979 Hiệu trưởng Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	PGS 2022	TS Việt Nam 2015	Quản lý kinh tế	Đã tham gia đào tạo ThS. 7 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 03 đề tài cấp trường, 01 đề tài nhánh cấp Nhà nước, Tham gia 06 đề tài các cấp; Viết 05 giáo trình, 01 sách và 63 bài báo khoa học	- Quản lý tổ chức - Phân tích chính sách kinh tế xã hội - Quản lý chiến lược
3	Nguyễn Thị Minh Phượng Năm sinh: 1978 Phó Hiệu trưởng Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	PGS, 2020	TS. Việt Nam, 2012	Kinh tế phát triển	Đã tham gia đào tạo ThS. 10 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài cấp tỉnh, 01 đề tài cấp Trường. Tham gia 06 đề tài các cấp; Viết 06 sách, 02 giáo trình và 58 bài báo khoa học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế - Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế vĩ mô nâng cao
4	Trần Thị Hoàng Mai Năm sinh: 1979 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	PGS, 2022	TS. Việt Nam 2016	Quản lý kinh tế	Đã tham gia đào tạo ThS. 6 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 04 cấp trường, 01 đề tài cấp tỉnh và tham gia 02 đề tài cấp Trường; Viết 05 giáo trình, 02 sách và 31 bài báo khoa học	- Quản lý nhà nước về kinh tế xã hội - Quản lý tổ chức - Phân tích chính sách kinh tế xã hội - Kỹ năng quản lý

5	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh Năm sinh: 1983 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2017	Quản lý kinh tế	Đã tham gia đào tạo ThS. 5 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 04 đề tài cấp trường, Tỉnh, Viết 04 giáo trình và 27 bài báo khoa học	- Quản lý nhà nước về kinh tế xã hội - Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hoá - Đàm phán và Quản lý xung đột
6	Đào Quang Thắng Năm sinh: 1979 Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2019	Quản lý kinh tế	Đã tham gia đào tạo ThS. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường, tham gia 01 đề tài cấp trường; Viết 03 giáo trình và 23 bài báo khoa học	- Quản lý nhà nước về kinh tế xã hội - Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hoá
7	Nguyễn Thị Thúy Vinh Năm sinh: 1977 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2014	Kinh tế phát triển	Đã tham gia đào tạo ThS. 8 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Trường. Tham gia 01 đề tài cấp Bộ, 03 đề tài cấp Trường; Viết 01 sách, 01 giáo trình và 11 bài báo khoa học	- Kinh tế phát triển nâng cao - Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế
8	Nguyễn Thị Bích Liên Năm sinh: 1982 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2017	Kinh tế phát triển	Đã tham gia đào tạo ThS. 5 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp Trường, Tham gia 06 đề tài cấp trường, Bộ; Viết 02 sách, 04 giáo trình và 27 bài báo khoa học	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế vĩ mô nâng cao - Kinh tế quốc tế nâng cao
9	Nguyễn Thị Hải Yến Năm sinh: 1980 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2017	Kinh tế chính trị	Đã tham gia đào tạo ThS. 5 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 04 đề tài cấp Trường, Tham gia 05 đề tài cấp trường, tỉnh, Bộ, trường; Viết 06 sách, 02 giáo trình và 21 bài báo khoa học	- Các học thuyết kinh tế hiện đại - Kinh tế vĩ mô nâng cao - Kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay

10	Lê Vũ Sao Mai Năm sinh: 1983 Trưởng khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2019	Kinh tế đầu tư	Đã tham gia đào tạo ThS. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 03 đề tài cấp Trường, Tham gia 05 đề tài cấp trường, Bộ; Viết 01 sách và 16 bài báo khoa học	- Quản lý đầu tư công - Phát triển vùng và địa phương
11	Trần Thị Thanh Thủy Năm sinh: 1983 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2020	Kinh tế học (Kinh tế phát triển)	Đã tham gia đào tạo ThS. 2 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 03 đề tài cấp trường, tham gia 07 đề tài cấp trường; 01 giáo trình, 03 sách và 18 bài báo khoa học	- Thống kê ứng dụng - Quản lý đầu tư công - Kinh tế phát triển nâng cao
12	Trần Thị Thanh Tâm Năm sinh: 1987 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2021	Kinh tế học	Đã tham gia đào tạo ThS. gần 2 năm, Trường ĐH Vinh	Tham gia 03 đề tài cấp trường; viết 01 giáo trình và 13 bài báo khoa học	- Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế - Kinh tế quốc tế nâng cao - Phát triển vùng và địa phương
13	Hồ Mỹ Hạnh Năm sinh: 1977 Phó trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2014	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 7 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 03 đề tài cấp Trường. Viết 1 sách, 3 giáo trình và 12 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghiệp
14	Phạm Thị Thúy Hằng Năm sinh: 1839 Trưởng Bộ môn Kế toán Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2015	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 6 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường. Tham gia 02 đề tài cấp Tỉnh. Viết 02 sách, 01 giáo trình và 21 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghiệp
15	TS. Đường Thị Quỳnh Liên Năm sinh: 1979 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2018	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Tỉnh, Viết 02 sách, 02 giáo trình và 19 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghiệp

16	Nguyễn Thị Thanh Hòa Năm sinh: 1981 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2018	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Tỉnh, Viết 02 sách, 02 giáo trình và 19 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ
17	Nguyễn Hoàng Dũng Năm sinh: 1980 Phó khoa Đào tạo trực tuyến, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2018	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Tỉnh, Viết 02 sách, 02 giáo trình và 19 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ
18	Nguyễn Thị Hạnh Duyên Năm sinh: 1981 Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2017	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 4 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Bộ, Viết 01 sách, 03 giáo trình và 12 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ
19	Đặng Thúy Anh Năm sinh: 1982 Giảng viên, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2018	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Tỉnh, Viết 02 sách, 02 giáo trình và 19 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ
20	TS. Phạm Thị Kim Yến Năm sinh: 1986 Giảng viên, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2019	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 2 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Tỉnh, Viết 02 sách, 02 giáo trình và 19 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ
21	TS. Nguyễn Thị Bích Thủy Năm sinh: 1986 Giảng viên, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2019	Kế toán	Đã tham gia đào tạo Ths. 2 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Trường, Tham gia 01 đề tài cấp Tỉnh, Viết 02 sách, 02 giáo trình và 19 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ
22	Nguyễn Thị Mai Lê Năm sinh: 1987 Giảng viên Khoa Kế toán, trường Kinh tế, Trường Đại học	GV	TS Việt Nam 2022	Kế toán	Đã tham gia đào tạo ThS. 1 năm, Trường ĐH Vinh	Tham gia 02 đề tài cấp trường; tham gia viết 02 giáo trình và 16 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ

	Vinh						
23	Đinh Trung Thành Năm sinh: 1970 Giám đốc TTGD TX, Trường Đại học Vinh	PGS, 2017	TS. Việt Nam, 2009	Kinh tế chính trị	Đã tham gia đào tạo ThS. 12 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, 07 đề tài cấp Trường; Viết 5 sách tham khảo, 05 giáo trình và 60 bài báo khoa học.	- Các học thuyết kinh tế hiện đại - Kinh tế chính trị ở Việt Nam hiện nay
24	Hồ Thị Diệu Ánh Năm sinh: 1979 Trưởng khoa QTKD, trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GVC	TS. Việt Nam 2015	Quản trị nhân lực	Đã tham gia đào tạo ThS. 7 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp Bộ, Chủ nhiệm 04 đề tài cấp Trường, Tham gia 02 đề tài cấp trường, Bộ, Viết 03 giáo trình, 02 sách và 27 bài báo khoa học	Quản trị nguồn nhân lực
25	Trần Quang Bách Năm sinh: 1986 Phó trưởng khoa QTKD, trường Kinh tế, trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2022	Quản trị kinh doanh	Đã tham gia đào tạo ThS. 1 năm, Trường ĐH Vinh	03 chủ nhiệm đề tài cấp Bộ, Trường, tham gia 07 đề tài cấp trường; Bộ; 01 sách, 02 giáo trình và 34 bài báo khoa học trong và ngoài nước	Quản trị nguồn nhân lực
26	Trần Lê Na Năm sinh: 1983 Phó trưởng khoa QTKD, trường Kinh tế, trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2022	Quản trị kinh doanh	Đã tham gia đào tạo ThS. 1 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp trường, tham gia 11 đề tài cấp trường; tham gia viết 02 giáo trình và 16 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghiệp
27	Hoàng Thị Cẩm Thương Năm sinh: 1987 Khoa QTKD, trường Kinh tế, trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2023	Quản trị kinh doanh	Đã tham gia đào tạo ThS. 1 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường, tham gia 08 đề tài cấp trường; viết 12 bài báo khoa học	- Quản lý chiến lược
28	Trần Văn Hào Năm sinh: 1978 Khoa QTKD, trường Kinh tế, trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2023	Quản trị kinh doanh	Đã tham gia đào tạo ThS. Hơn 3 tháng, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường và tham gia 01 đề tài cấp Bộ; 07 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghiệp
29	Đặng Thành Cương Năm sinh: 1980	GVC	TS. Việt Nam	Kinh tế Tài chính –	Đã tham gia đào tạo ThS. 10 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 1 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp Trường; viết 02 giáo	- Quản lý tài chính công

	Trưởng khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh		2012	Ngân hàng		trình, 03 sách và 20 bài báo khoa học	
30	Ngô Hồng Nhung Năm sinh: 1986 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2018	Tài chính	Đã tham gia đào tạo ThS. 4 năm, Trường ĐH Vinh	Tham gia 03 đề tài cấp trường, 01 giáo trình và 13 bài báo khoa học	- Quản lý tài chính công
31	Trần Thị Lưu Tâm Năm sinh: 1986 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2019	Tài chính – Ngân hàng	Đã tham gia đào tạo ThS. 3 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 và tham gia 03 đề tài cấp trường; Viết 02 giáo trình và 21 bài báo khoa học.	- Quản lý tài chính công
32	Trịnh Thị Hằng Năm sinh: 1986 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2020	Tài chính – Ngân hàng	Đã tham gia đào tạo ThS. 2 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường, Tham gia 05 đề tài cấp trường, Bộ; Viết 1 giáo trình và 17 bài báo khoa học	- Quản lý tài chính công
33	Hoàng Thị Thanh Huyền Năm sinh: 1985 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2020	Tài chính – Ngân hàng	Đã tham gia đào tạo ThS. 2 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường. Tham gia 02 đề tài cấp trường; Tham gia viết 01 giáo trình. Viết 13 bài báo khoa học.	- Quản lý tài chính công
34	Hoàng Thị Việt Năm sinh: 1988 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS. Việt Nam 2021	Tài chính – Ngân hàng	Đã tham gia đào tạo ThS. 2 năm, Trường ĐH Vinh	Chủ nhiệm 01 đề tài cấp trường, tham gia 04 đề tài cấp trường; tham gia 1 giáo trình và 17 bài báo khoa học	- Quản lý tài chính công
35	Nguyễn Thị Bích Thủy	GV	TS	Tài chính –	Đã tham gia đào tạo ThS.	Chủ nhiệm 01 và tham gia 02 đề	- Quản lý tài chính

	Năm sinh: 1986 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh		Việt Nam 2021	Ngân hàng	2 năm, Trường ĐH Vinh	tài cấp trường; chủ biên 01 sách, tham gia 02 giáo trình và 24 bài báo khoa học	công
36	Bành Thị Thảo Năm sinh: 1989 Giảng viên Khoa TCNH, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2023	Tài chính – Ngân hàng	Đã tham gia đào tạo ThS gần 3 tháng	Chủ nhiệm 01 và tham gia 04 đề tài cấp trường; tham gia viết 01 giáo trình và 14 bài báo khoa học	- Quản lý tài chính công
37	Ngô Thị Khánh Linh Năm sinh: 1988 Giảng viên Khoa Kế toán, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	GV	TS Việt Nam 2023	Kế toán		Chủ nhiệm 01 và tham gia 04 đề tài cấp trường; tham gia viết 01 giáo trình và 18 bài báo khoa học	- Hướng dẫn báo cáo thực tập và đồ án tốt nghệ

PHẦN 5. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập.

Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha.

Hiện nay, Trường có 5 cơ sở:

+ *Cơ sở 1* tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 14 ha. Đây là nơi tập trung hệ thống quản lý nhà trường, văn phòng làm việc của các đơn vị trong trường, hệ thống phòng học, các phòng thí nghiệm - thực hành, thư viện, ký túc xá, trạm y tế, sân vận động, nhà tập đa năng...

+ *Cơ sở 2*: Hiện tại là nơi đào tạo của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Khoa Giáo dục Thể chất, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh, Làng sinh viên tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với diện tích đã đưa vào sử dụng là 19,2 ha.

+ *Cơ sở 3*: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ tại xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích 9,3 ha.

+ *Cơ sở 4*: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt tại thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích 1,4 ha.

+ *Cơ sở 5*: Khu Ký túc xá sinh viên tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích 0,6 ha.

Trường Đại học Vinh được đánh giá là cơ sở giáo dục đại học có cơ sở vật chất vào top đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập.

Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo

CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết.

Trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm: Hệ thống hạ tầng mạng gồm trục kết nối 15 tòa nhà bằng 5 đường truyền với độ dài gần 10km đảm bảo tốc độ kết nối 1Gbps cho hơn 1.000 máy tính của Nhà trường. Hệ thống mạng wifi với hơn 250 điểm truy cập được lắp đặt trong khuôn viên Nhà trường, các phòng học, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, ký túc xá... hiện đang phục vụ miễn phí cho cán bộ và sinh viên. Hệ thống camera được lắp đặt tại các vị trí, góp phần đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Nhà trường.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Đặc biệt, Trường Đại học Vinh đã xây dựng được hệ thống các "*phòng thí nghiệm phổ thông*" khá hoàn chỉnh để phục vụ đào tạo sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên.

Ký túc xá sinh viên có 775 phòng ở, đáp ứng nhu cầu phục vụ cho hơn 4.200 học sinh, sinh viên, học viên; trong đó: Ký túc xá Cơ sở I có 315 phòng ở; Khu nhà ở Hưng Bình có 136 phòng ở; Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh có 84 phòng ở và Làng Sinh viên Cơ sở II có 240 phòng ở. Cơ sở vật chất tại Ký túc xá được đầu tư khang trang, sạch đẹp, các phòng đều có máy nước nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ... an ninh trật tự được đảm bảo.

Trạm Y tế của Trường được bố trí khuôn viên riêng, có 8 phòng làm việc với đội ngũ 11 y, bác sĩ, với đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và thuốc, vật tư y tế đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám, chữa bệnh cho cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên, học viên trong Trường.

Nhà ăn cho cán bộ, sinh viên được xây dựng, tổ chức ở cả Cơ sở I và Cơ sở II của Nhà trường, phục vụ chủ yếu cho hơn 1.000 sinh viên ở tập trung trong các Ký túc xá sinh viên. Nhà ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng suất ăn, khẩu phần ăn của sinh viên theo quy định; niêm yết thực đơn bữa ăn của từng ngày, giá cả đồ dùng sinh hoạt thiết yếu, văn phòng phẩm phục vụ sinh viên tại các quầy bán hàng.

Ngoài cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu, sinh hoạt, Nhà trường còn có hệ thống sân chơi, bãi tập phục vụ đào tạo ngành Giáo dục Thể chất và môn Thể dục thể thao cho sinh viên toàn Trường. Đây cũng là nơi tổ chức các giải thể thao của cán

bộ, sinh viên; nơi để cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh rèn luyện thể chất, rèn luyện sức khỏe.

(2). Hiện tại, Thư viện có kết nối các bộ cơ sở dữ liệu để phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường gồm: STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam; KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu; proquest central; IG Publishing, bộ sưu tập sách điện tử về Giáo dục và các chủ đề đa ngành có liên quan (khai thác tại các máy tính trong hệ thống mạng của Trường Đại học Vinh); CSDL InfoSci, bộ sưu tập trên 300 sách điện tử về Giáo dục và các chủ đề đa ngành có liên quan (khai thác tại các máy tính trong hệ thống mạng của Trường Đại học Vinh); cơ sở dữ liệu điện tử của đại học quốc gia hà nội - <https://lic.vnu.edu.vn> (Username: vinhuni.lib; Pass: libnth); cơ sở dữ liệu điện tử trường đại học cần thơ; cơ sở dữ liệu điện tử của trường đại học kinh tế quốc dân hà nội - csdl điện tử đa ngành: <https://journals.sagepub.com>; CSDL chuyên ngành KT: <https://www.emerald.com>; Cơ sở dữ liệu tài nguyên thông tin tailieu.vn; Cơ sở dữ liệu tài nguyên số trên hệ thống Thư viện số dùng chung thuộc Hiệp Hội Thư viện đại học, cao đẳng Việt Nam.

(3). Thư viện đã xây dựng tập văn bản nội bộ quy định về việc sử dụng, khai thác cơ sở vật chất trang thiết bị và hệ thống Thư viện điện tử/Thư viện số

(4). Số lượt bạn đọc đến học tập và nghiên cứu thư viện truyền thống từ: 500-800 lượt/ngày; Số lượt bạn đọc khai thác tài nguyên thư viện số từ: 200-500 lượt/ngày

(5). Thư viện sử dụng phần mềm quản trị Thư viện điện tử/Thư viện số - KIPOS có các tính năng mượn/trả, gia hạn mượn tài liệu trực tuyến đáp ứng nhu cầu bạn đọc.

TT	Tên cơ sở vật chất	Số lượng
1	Phòng học	282
2	Phòng học có máy chiếu	192
3	Phòng học tiếng nước ngoài	8
4	Phòng học máy tính	18
5	Phòng học có kết nối trực tuyến	57
6	Phòng học online	16
7	Phòng thực hành thí nghiệm	76
8	Phòng làm việc	68
9	Phòng seminar và sinh hoạt bộ môn	Mỗi khoa có 1 phòng
10	Phòng họp	Có 2 phòng họp lớn
11	Hội trường	1 hội trường lớn
12	Thư viện	1 toà nhà 7 tầng
	<i>Thư viện điện tử</i>	<i>Có hệ thống thư viện điện tử</i>
	<i>Hệ thống mượn sách tự động</i>	<i>Có hệ thống mượn sách tự động</i>

TT	Tên cơ sở vật chất	Số lượng
	Phòng học	6
	Hội trường	1
	Phòng máy tính	3
	Kho sách	9
	Phòng đọc	6
	Chỗ ngồi	2000
	Giáo trình	26.000 với 200.000 bản
	Tạp chí	129 loại
	Luận án và luận văn	16.500
	Tài liệu, giáo trình điện tử	16.000
	Bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến	5
13	Trung tâm đào tạo Ngân hàng, Chứng khoán và doanh nghiệp mô phỏng	1
14	Hệ thống công nghệ thông tin dùng cho quản lý	Có hệ thống công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quản lý e-office, CMC, LMS
15	Máy vi tính để bàn	1.046
	Máy tính phục vụ giảng dạy	716
	Máy tính phục vụ công tác quản lý	330
16	Máy tính xách tay	Trang bị cho cán bộ quản lý và Tiến sĩ
17	Kí túc xá với căng tin và nhà ăn	Có
18	Hệ thống sân thể dục thể thao	
	Sân bóng chuyền	6
	Sân bóng đá mini	6
	Sân bóng đá lớn	1
	Sân thể thao phụ	Nhiều sân với tổng diện tích 35.000 m ²
	Nhà thi đấu đa năng	1 nhà thi đấu với 1.000 chỗ ngồi
19	Trung tâm Giáo dục Quốc Phòng - An ninh	1
20	Phòng y tế	1 nhà gồm nhiều phòng làm việc đảm bảo sức khoẻ cho cán bộ, sinh viên

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Vinh được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý và chuẩn mực quốc gia, cũng như tiếp cận theo phương thức đào tạo CDIO, nhằm trang bị cho học viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội. Chương trình không chỉ giúp học viên nắm vững lý thuyết mà còn chú trọng đến thực hành và phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

1. Trách nhiệm của Khoa/Trường

Khoa/Trường nghiên cứu và điều chỉnh chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế phù hợp với các yêu cầu của xã hội và sự phát triển của ngành. Mỗi học phần phải được phân công giảng viên phụ trách, cung cấp đề cương chi tiết và kế hoạch giảng dạy để đảm bảo chương trình học được thực hiện đúng tiến độ và chất lượng.

Đảm bảo cơ sở vật chất, giáo trình, tài liệu tham khảo phong phú và cập nhật để hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu của học viên. Các học phần phải có tài liệu học tập đầy đủ, từ sách giáo trình đến các tài liệu nghiên cứu, nghiên cứu trường hợp và các bài tập nhóm.

Khoa/Trường cần đảm bảo rằng việc truyền đạt kiến thức giữa các học phần phải có sự liên kết hợp lý, đặc biệt là các học phần tiên quyết và học phần tự chọn. Giảng viên cần được đào tạo để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần khác nhau, từ các môn học lý thuyết đến các môn học thực hành, nghiên cứu tình huống.

Học viên cần được hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập từ năm đầu học, đồng thời hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học ngay từ khi bắt đầu chương trình đào tạo.

2. Trách nhiệm của Giảng viên

Giảng viên phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các tài liệu, phương tiện dạy học phù hợp. Các bài giảng cần đảm bảo tính hệ thống, dễ hiểu và gắn liền với thực tiễn nghề nghiệp.

Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình và tài liệu học tập trước ít nhất một tuần, để học viên có thời gian nghiên cứu và chuẩn bị bài trước khi lên lớp.

Giảng viên cần thiết kế các hoạt động học tập đa dạng, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động nghiên cứu khoa học, bài tập nhóm, bài thực hành, thảo luận và báo cáo thực tập. Các hoạt động này không chỉ giúp học viên củng cố kiến thức mà còn phát triển kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và phân tích tình huống thực tế.

Giảng viên cần theo dõi, kiểm tra quá trình học tập của học viên, không chỉ trong giờ lên lớp mà còn trong các hoạt động tự học, nghiên cứu ngoài giờ. Việc theo dõi này giúp đảm bảo học viên hiểu bài và thực hiện đúng các yêu cầu học tập.

Giảng viên phải tổ chức kiểm tra, đánh giá học viên thường xuyên và công bằng theo đúng quy chế của học chế tín chỉ. Việc kiểm tra không chỉ đánh giá kiến thức mà còn giúp giảng viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy kịp thời.

Giảng viên phải thực hiện nghiêm túc các quy định về thi cử, kiểm tra, và đánh giá, kiên quyết ngăn chặn các hành vi gian lận trong quá trình tổ chức thi cử, đảm bảo công bằng cho tất cả học viên.

3. Trách nhiệm của Học viên

Học viên cần chủ động xây dựng kế hoạch học tập ngay từ đầu chương trình, tham gia các chương trình do Khoa và Bộ môn tổ chức để nâng cao năng lực học tập, hiểu rõ các môn học và xây dựng chiến lược học tập phù hợp với tiến độ học của mình.

Trước mỗi buổi học, học viên cần nghiên cứu trước các tài liệu, giáo trình, đề cương môn học để dễ dàng tiếp thu kiến thức trong lớp học. Việc này không chỉ giúp học viên tiếp thu tốt hơn mà còn giúp giảng viên có thể giao tiếp, giải đáp thắc mắc một cách hiệu quả.

Học viên cần có thái độ tự giác trong việc tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức và kỹ năng. Đồng thời, học viên cũng nên tham gia tích cực vào các hoạt động học nhóm, các buổi seminar để trao đổi và chia sẻ kiến thức.

Học viên cần tận dụng tối đa các tài nguyên học tập có sẵn như thư viện, cơ sở dữ liệu học thuật của trường, các tài liệu nghiên cứu trên mạng để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu.

Học viên cần thực hiện nghiêm túc các quy định về thi cử, kiểm tra và đánh giá của nhà trường. Việc tuân thủ các quy chế này không chỉ giúp học viên duy trì chất lượng học tập mà còn rèn luyện tính kỷ luật, nghiêm túc trong công việc.

4. Các chương trình và hoạt động hỗ trợ học viên

Trường tổ chức các chương trình thực tế tại các doanh nghiệp đối tác, giúp học viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, tìm hiểu nhu cầu của thị trường lao động và phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Trường và các khoa, bộ môn tổ chức các buổi hội thảo, seminar chuyên đề nhằm tạo cơ hội cho học viên trao đổi, học hỏi thêm từ các chuyên gia, nhà quản lý và các giảng viên trong ngành. Đây là cơ hội để học viên nâng cao kiến thức và cập nhật các xu hướng mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế.


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Nguyễn Thị Thu Cúc*